

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 10

Từ đây trở xuống là trong phần Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh lần thứ hai, có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước có ba: Một, Tổng quát bày tỏ thừa thỉnh; Hai, Từ “Thị Đại Bồ-tát...” trở xuống là ca ngợi chúng mà chính thức thừa thỉnh; Ba, Từ “Thị cố...” trở xuống là kết thúc thừa thỉnh.

Ngay trong phần chính thức thừa thỉnh có mười câu: Một câu đầu về trực tâm thanh tịnh là câu tổng quát, nghĩa là Chánh niệm về pháp sâu xa cho nên nói là trực tâm, lìa các tạp uế cho nên nói là thanh tịnh; chín câu sau là riêng biệt, năm câu trước là A-hàm thanh tịnh, bốn câu sau là Chứng thanh tịnh, nghĩa là thuận theo Giáo tu hành gọi là A-hàm thanh tịnh, chứng lý khởi hạnh gọi là Chứng thanh tịnh. Lại thực hành ở Địa tiền gọi là A-hàm thanh tịnh, thành tựu ở Địa thượng gọi là Chứng thanh tịnh.

Trong năm A-hàm: 1) Dục thanh tịnh tùy theo nghĩ đến A-hàm, là pháp đã mong cầu không phải một, cho nên gọi là tùy theo; đạt được phương tiện... là tâm chủ động mong cầu. Kinh nói khéo léo tu đạo Bồ-tát, là nghĩ đến pháp đã nghe, thuận theo giáo tu hành. 2) Trong luận là Sinh đắc thanh tịnh thứ tư, nghĩa là Báo thù thắng của xuất thế, gọi là Thượng Thượng sinh. Địa tiền khởi lên hạnh của trợ đạo, nguyện đạt được Thượng Thượng sinh, gọi là niệm thù thắng, cho nên nói là khéo léo tập trung các pháp trợ đạo. 3) Là mong cầu thanh tịnh, dùng thân-khẩu cung kính để cầu pháp hành, cho nên gọi là hạnh cung kính; dùng hạnh này tùy thuận chư Phật để cầu pháp, cho nên gọi là tùy thuận; vì vậy nói là khéo léo tự mình cung kính cúng dường chư Phật. 4) Trong thọ trì, trước là giải thích về Thọ, từ vô lượng đời kiếp là nghe đã lâu, nghe nhiều là đã nghe rộng rãi; sau là giải thích về Trì, nhớ giữ là không hoàn toàn quên mất, nói không sai lầm là không một chút sai lầm. Như kinh nói gieo trồng nhiều thiện căn đối với vô lượng Đức Phật, là thân cận nhiều Đức Phật gieo trồng thiện căn nghe giữ Chánh pháp. 5) Trong

hành thanh tịnh, bởi vì cầu pháp Chứng chân thật của Địa thượng cho nên luyện tập thực hành hạnh thiểu dục đầu đà-lìa xa chấp trước, tích tập thành tựu nhiều công đức cho nên mới có thể tiến vào Địa, vì vậy nói là thành tựu vô lượng công đức sâu dày.

Sau là trình bày về Chứng thanh tịnh, có bốn: 1) Thanh tịnh đạt được, nghĩa là Địa thứ nhất Chứng đạt thật sự gọi là Đắc, bởi vì lần đầu Kiến đạo, Chân trí ngay lúc đó quán xét, quyết định chọn lựa đích thực mà Chứng, cho nên nói là hiện rõ trí khéo léo quyết định. Lại giải thích: Pháp hiển bày nơi tâm gọi là hiện rõ trí, tâm an ổn nơi pháp gọi là quyết định. Trong kinh nói lìa xa si mê là hiện rõ trí, lìa xa nghi ngờ hối hận là khéo léo quyết định. 2) Thanh tịnh không hiện hành, ở trong phần vị Tu đạo diệt hết tất cả phiền não Đại-Tiểu ấy khiến cho vĩnh viễn không hiện hành, cho nên nói là không có tham... Nhưng trong phần vị Kiến đạo không phải không đoạn phiền não, tăng thêm nghĩa về thấy lý; phần vị Tu đạo trở lại quán xét chân lý, tăng thêm nghĩa trừ chướng, cho nên chỉ nói đến phần vị Tu đạo. 3) Thanh tịnh trong không chán đủ, hướng xuống dưới làm sáng tỏ vượt ra gọi là không vui thích Tiểu thừa, hướng lên trên hiển bày tiến vào gọi là đạt được mong muốn thù thắng trên cao. Lại trong giải thích: Bởi vì tiếp tục nghĩ đến duy trì công đức ấy, nghĩa là nghĩ đến công đức của quả Phật ấy, ghi nhớ không quên. Trong kinh giải thích là an trú. Lại nghĩ đến công đức ấy có thể đối trị, cho nên thường hiện rõ trước mắt. 4) Thanh tịnh không tùy theo giáo khác, nghĩa là phần vị ở trong đạo cứu cánh gọi là hướng về nơi cuối cùng của Đạo, mà đạo Bồ-tát cao nhất gọi đó là nơi cuối cùng, đã chứng được tự tâm giác ngộ thông suốt biểu hiện rõ ràng gọi là Chánh hạnh của mình, cho nên nói là không tùy theo giáo khác.

Từ đây trở xuống là phần ba kết thúc thừa thỉnh, trong đó có hai câu: Trước là thừa thỉnh nương theo Phật lực mà thuyết giảng, sau là ca ngợi Đại chúng có thể chứng biết.

Ngay trong phần sau là kệ tụng: Kệ đầu nêu ra pháp mà thừa thỉnh, nửa kệ trước nêu ra pháp mong muốn thuyết giảng, nửa kệ sau trình bày về thuyết giảng có lợi ích; kệ sau ca ngợi Đại chúng mà thừa thỉnh, nửa kệ trước tụng về A-hàm thanh tịnh, nửa kệ sau tụng về Chứng thanh tịnh, có thể biết.

Trong thừa thỉnh lần thứ ba, có hai: Đầu là trình bày về Kim Cang Tạng nêu ra tổn hại mà làm trái; sau là trình bày về Giải Thoát Nguyệt ca ngợi lợi ích trở lại thừa thỉnh.

Trong phần đầu có hai: Một là trường hàng, hai là kệ tụng.

Trong trường hàng có hai: Một, tiếp nhận sự ca ngợi trước đây nêu ra đức và sai lầm cho nên nói là tụy; Hai, Từ “Kỳ dư lạc tiểu...” trở xuống là nêu ra tổn hại mà làm trái. Trong phần này có ba câu: 1) Tổn hại do làm hỏng pháp thiện; 2) Từ “Thị nhân...” trở xuống là tổn hại do mất đi niềm vui, lại có thể trước là trở thành nhân của khổ, sau là nhận lấy quả của khổ; 3) Từ “Ngã mẫn...” trở xuống là kết luận về ý im lặng của mình. Lại chỉ ra nơi còn lại ấy, chúng Tiểu thừa ở Thời sau là còn lại, không phải là trong Hội có chúng Tiểu thừa này. Lại là chủng tánh Bất định của Địa tiền, không có thể luôn luôn tu đạo Bồ-tát, cho nên nói là vui thích Tiểu thừa. Trong luận giải thích, trong ba câu: 1) Giải thích về ý im lặng, nghĩa là không thấy chúng sinh vui thích Tiểu thừa có pháp khí này, pháp khí không có cho nên nghe càng thêm nghi hoặc. 2) Giải thích câu thứ nhất, trong đó nghi ngờ làm trở ngại Chánh hạnh, tâm mê mờ nghĩa lý là mê hoặc làm chướng ngại hiểu biết. 3) Hiển bày về sai lầm, nghĩa là bởi vì có nghi ngờ cho nên làm hỏng pháp đã tu trước đây, gọi là làm hỏng thiện pháp; bởi vì có mê hoặc cho nên xưa nay không thực hành, gọi là cách xa thiện pháp. Từ “Như thị...” trở xuống là giải thích câu thứ hai, vì nghi ngờ cho nên không tiếp nhận đối với Chánh hạnh, vì mê hoặc cho nên lại tiếp nhận đối với hạnh lui sụt, lấy điều này làm nhân cho nên cảm đến quay vòng trong đêm dài sinh tử ấy, không có niềm vui cho nên suy sụp, có khổ đau cho nên phiền muộn.

Trong phần hai là kệ tụng, có hai: Đầu là một kệ rưỡi tụng về tiếp nhận sự ca ngợi trước đây, nghĩa là thuận theo A-hàm niềm tin vững vàng như núi Tu-di, tâm định Chứng lý không rối loạn như biển rộng. Sau là trong một kệ rưỡi tụng về nêu ra tổn hại mà làm trái trước đây, bốn câu đầu tụng về tổn hại làm hỏng pháp thiện. Kinh nói giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy tướng gọi là Trí; lại phân biệt gọi là Thức, thuận theo lời nói chọn lấy nghĩa vốn không phân biệt gọi là Trí, vì vậy hiểu sâu sắc về pháp lìa xa lời nói. Câu tiếp tụng về suy sụp phiền muộn... một câu sau cuối tụng về ý im lặng, có thể biết.

Trong phần sau là Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh có hai, đó là trường hàng và kệ tụng.

Trường hàng cũng có hai: Trước là chính thức thưa thỉnh, sau là kết thúc thưa thỉnh.

Trong phần trước có ba: 1) Nguyện nương theo uy lực... là tổng quát về tướng khuyến khích thuyết giảng, trái với ý im lặng trước đây; 2) Từ “Phật sở hộ niệm...” trở xuống là trình bày về Phật lực gia hộ

khiến cho mọi người tin hiểu, trái với nghi ngờ mê hoặc trước đây; 3) Từ “Nhất thiết Bồ-tát...” trở xuống là trình bày thuyết giảng về pháp thù thắng quan trọng của Địa chắc chắn có nhiều lợi ích, trái với suy sụp phiền muộn trước đây.

Trong văn phần một khuyến khích nương theo uy lực thuyết giảng, là trình bày về Đại chúng nương theo uy lực cho nên có thể nghe; khéo léo phân biệt, là khiến cho thuyết giảng thuận với lý; pháp không nghĩ bàn, là trình bày về pháp của Địa này dù cho bởi vì bài báng mà có thể nghe thì hãy còn đạt được lợi ích, cho nên khó nghĩ bàn.

Trong văn phần hai, có hai: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Trong nêu ra, trình bày về pháp của Địa này tuy không thể nghĩ bàn, mà Phật lực gia hộ thì nhất định khiến cho dễ dàng tin tưởng. Trong giải thích, sở dĩ gọi là pháp của Địa này, bởi vì là sự hộ niệm của Phật, giải thích trong mười phương thế giới chỉ thuyết về Thập Địa, pháp của chư Phật mười phương vốn hộ niệm như vậy, như phần gia hộ trước đây...

Trong văn phần ba, có bốn: a) Thiết lập tông chỉ, nghĩa là tất cả Bồ-tát hộ trì việc làm của Thập Địa như vậy, cho nên thường xuyên thực hành tinh tiến, như phương khác chứng minh thành tựu... ở văn sau. b) Đưa ra nguyên nhân, vì sao Bồ-tát cùng nhau bảo vệ pháp này? Bởi vì là công hạnh tối thượng của Bồ-tát, Thượng là nghĩa của Thủ, Thủ là nghĩa của Sơ. Luận về kinh gọi là công hạnh lúc ban đầu, là hạnh A-hàm; vốn đạt được tất cả các pháp của chư Phật, là Chứng được hạnh. c) Trong nêu ra dụ: Chương thứ nhất, là trong chương Tất Đàm bắt đầu mười hai âm như Á-A... hoặc thêm vào Ly-Ly... làm mười bốn âm là duyên của chữ, và ba mươi sáu chữ như Ca-Khư... là giới hạn của chữ. Bởi vì âm cộng thêm chữ mà chuyển thành tất cả các Danh-Cú-Văn... cho nên nói Chương thứ nhất làm căn bản. Như vậy mà tạo thành tất cả các chữ, đều ngay nơi Chương thứ nhất không rời xa căn bản, cho nên nói là đều do Chương thứ nhất thâm nhiếp. d) Từ “Như thị...” trở xuống hợp lại kết luận, nghĩa là Thập Địa hợp với Chương thứ nhất, tất cả các pháp của chư Phật hợp với tất cả các chữ. Trên đây là phần thừa thỉnh, xong.

Phần sau từ “Thị cố...” trở xuống là kết thúc thừa thỉnh, có thể biết.

Trong luận: Vì sao lại tiếp tục thừa thỉnh, là trước đây đã trở lại thừa thỉnh, nay ở đây lại tiếp tục, cho nên gọi là lại tiếp tục (Phục trùng). Nghi hoặc có hai: a-Không nhất định thì có thể tránh; b) Nhất định thì không thể tránh được. Ở đây dựa theo nhất định để nói, cho nên nói là

không thể tránh được. Không nói nhiều sai lầm, là tóm lược có bốn sai lầm: 1) Không nhất định nghi hoặc chúng sinh không có thể thay đổi để thành tựu tin hiểu; 2) Đã thành tựu tin hiểu thì không có thể thành tựu hạnh A-hàm; 3) Đã có thể thành tựu hạnh A-hàm thì không có thể tiến vào Chứng; 4) Có thể tiến vào Chứng thì không đạt được pháp của Phật. Có bốn sai lầm này, cho nên nói là nhiều sai lầm. Không thành tựu tất cả các pháp của chư Phật, là bởi vì bốn loại trên đây đều không thành tựu.

Sau trong giải thích nghi ngờ: Trước là hỏi chư Phật có uy lực có thể khiến cho phát sinh niềm tin, vì sao hãy còn dấy lên ý bài báng? Đây là dựa vào không thể tránh được trước kia để làm câu hỏi. Sau trong giải thích: Bởi vì các chúng sinh có hai loại nhất định, cho nên không thể tránh được, nghĩa là đã từng tạo tác nghiệp quyết định thì thọ báo nhất định như vậy, gọi là cảm báo nhất định; tội lỗi vốn có xông ướp trong tâm làm cho nhất định phải tạo ra điều ác, gọi là tác nghiệp nhất định. Dù cho Phật tự tại đối với hai loại nhất định ấy, muốn giảm bớt duyên ấy làm cho không thành tựu, nhưng cuối cùng cũng không thể nào thâm nhiếp. Luận nói chữ Tư là hình tướng sư tử, bởi vì chữ Tư trong bản Phạm tựa như sư tử ngồi xổm; nghĩa còn lại có thể biết.

Trong phần kệ tụng: Đầu là một kệ rưỡi tụng về văn đoạn một tổng quát khuyến khích thuyết giảng trước đây, trong đó: Đầu là hai câu ca ngợi người thuyết giảng; tiếp là bốn câu tụng về khéo léo phân biệt pháp không nghĩ bàn... trước đây, nghĩa là hạnh của Thập Địa là hạnh, đã tiến vào pháp của Thập Địa là đã tiến vào phần vị; lại hạnh của Địa là trí Gia hạnh, pháp của Địa là trí Căn bản; lại hạnh của Địa là trí về Thí-Giới... đã tiến vào pháp của Địa là pháp giới của Thập Địa rộng khắp mọi nơi; lại đầu là hạnh A-hàm, sau từ “Nhập chứng pháp...” trở xuống là hai câu về nhân tròn vẹn đạt được quả. Từ “Sở hữu thập phương...” trở xuống tụng về văn đoạn hai là pháp của chư Phật thuận theo hộ niệm... trước đây. Sau là hai kệ tụng về văn đoạn ba trước đây, trong đó có pháp-dụ và hợp. Trong pháp: Đầu là hai câu tụng về công hạnh lúc ban đầu là hạnh A-hàm, tiếp là hai câu tụng về đạt được pháp của Phật là Chứng được hạnh. Văn còn lại có thể biết. Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh, xong.

Trong phần thứ hai là Đại chúng cùng nhau thưa thỉnh: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần kệ tụng, có năm kệ rưỡi phân hai: Đầu là bốn kệ rưỡi ca ngợi về người thưa thỉnh; sau là một kệ ca ngợi về pháp thưa thỉnh.

Trong phần đầu có hai: Đầu là hai kệ ca ngợi về người thuyết giảng mà thừa thỉnh, còn lại là ca ngợi về người nghe mà thừa thỉnh.

Trong hai kệ đầu, năm câu trước ca ngợi Kim Cang Tạng đầy đủ đức của Chứng và đức của A-hàm, ba câu sau ca ngợi Kim Cang Tạng có thể khiến cho người nghe tiến vào Chứng và tiến vào A-hàm.

Trong năm câu trước, bốn câu đầu ca ngợi về Lực của Chứng thành tựu biện tài, một câu sau ca ngợi về Lực của A-hàm thành tựu biện tài, nhờ vào hai Lực này mới có thể có thuyết giảng, cho nên chỉ ca ngợi hai Lực này. Vì thế cho nên luận nói: Nhờ vào Lực của Chứng... cho nên ca ngợi.

Trong bốn câu đầu, Thượng là tổng quát, tổng quát có hai nghĩa: 1) Rộng, nghĩa là bao gồm hai Lực hiển bày cùng là bậc Thượng, luận nói: Thượng là tổng quát. 2) Hẹp, nghĩa là chỉ dựa vào Lực của Chứng để hiển bày về thù thắng, luận nói: Vả lại, Thượng là hiển bày về Lực của Chứng...

Diệu trí tuệ là trí chân thật, là trí thuộc Chánh Thể; lạc thuyết không có hạn lượng là trí Hậu đắc, làm căn bản cho thuyết pháp, vì vậy nói là Thể tánh; đức nặng như nói chúa, là hiển bày về tướng tôn trọng của hai trí trên đây; thương xót thuyết về Thập Địa, là trí Hậu đắc ấy đối với duyên khéo léo thuyết giảng, cho nên nói là quả. Ba loại này đều dựa vào trước phát khởi sau, có thể biết.

Nghĩa của chữ có hai: 1) Nghĩa về giải thích rõ ràng; 2) Nghĩa về trang nghiêm lời văn. Luận nói: Nghĩa của chữ thành tựu là nghĩa đầu, giải thích về nghĩa chân thật tương ứng trong kinh ấy; lại là rõ ràng sắc bén... là nghĩa sau, giải thích về lời lẽ tuyệt vời trong kinh ấy. Nghĩa là lời lẽ mạch lạc lưu loát gọi là rõ ràng sắc bén, lời lẽ khéo léo cho nên gọi là thù thắng bậc nhất. Kinh giới niệm tuệ thanh tịnh, một câu này ca ngợi về đức của A-hàm, nghĩa là Giới ngăn ngừa tâm. Giữ Niệm là Niệm kiên cố trong luận về kinh. Có thể tiếp nhận giáo pháp Đức Phật thuyết ra như mây mưa, giữ gìn không sai lạc, cho nên nói là thọ trì. Lại giảng giải cho người khác khiến cho sáng tỏ rõ ràng, cho nên nói là thuyết giảng rõ ràng. Đây là giải thích về Niệm kiên cố. Bồ-tát này đối với tuệ thanh tịnh không nghi ngờ gì trong A-hàm là giải thích về Tuệ thanh tịnh.

Từ đây trở xuống là ba câu sau có thể khiến cho người nghe tiến vào Giáo, Chứng. Trong đó: Thuyết giảng về nghĩa của Thập Địa này, nghĩa là khiến cho người nghe đạt được hạnh A-hàm, vì vậy hai câu sau là khiến cho người nghe tiến vào Chứng. Thập Lực căn bản là đã tiến

vào Địa, thì khiến cho đạt được quả Phật; lúc đầu thực hành trí Vô ngại là chưa tiến vào Địa, thì khiến cho đạt được trí Vô ngại tiến vào Địa, bởi vì trí của Thập Địa có thể đối trị mười chướng, cho nên nói là Vô ngại.

Từ đây trở xuống là ca ngợi về chúng có thể nghe, trong đó: Đầu là một kệ rưỡi ca ngợi chúng có Căn, sau là một kệ ca ngợi chúng có Dục.

Trong phần đầu: Giới là khéo léo trú vào oai nghi bên ngoài, đối trị về kiêu mạn; Định là trong tâm điều phục lìa xa giữ lấy chấp trước, đối trị về Ngã. Nghĩa là do chấp Ngã cho nên không cung kính đối với pháp, do khởi lên kiêu mạn cho nên không cung kính đối với thầy, Giới và Định loại trừ điều này mà có thể nghe A-hàm, cho nên nói là kiêu mạn đã diệt. Tuệ là Chánh kiến khéo léo tư duy về nghĩa, đối trị về tà kiến; công đức là Chánh ý hoan hỷ, đối trị về nghi ngờ phiền muộn. Nhờ vào hai hạnh này mà có thể tự mình đạt được Chứng, cho nên nói là những tà kiến đã hết, chúng này không nghi ngờ gì. Đại chúng như vậy, đức của hành như vậy là trình bày về Kim Cang Tạng đã tự mình biết trước từ lâu, cho nên nói là tập hợp vào tâm của Nhân giả, nói Nhân giả là Kim Cang Tạng, câu còn lại có thể biết.

Trong luận, vọng là vọng tưởng bởi vì giống như Sứ trong Kiến, đây là giải thích chữ Vọng trong kinh ấy, nghĩa là vọng vốn là vọng tưởng, trước đây nói có hai vọng tưởng thì không có thể đạt được Chứng.

Hỏi: Vọng tưởng là căn bản chứ không phải là Kiến-Nghi, sao có thể nói là có hai vọng tưởng? Giải thích: Bởi vì trong Kiến trái ngược này cùng là Sứ cho nên thân nhiếp vào trong Kiến.

Trong luận, sâu sắc là ý vi tế, vốn khéo léo tư duy là quán về lý Chân Như, bởi vì đối trị vọng tưởng trước đây, cho nên nói là ý vi tế...

Từ “Thí bệnh tư lương dục...” trở xuống là một kệ ca ngợi chúng có mong muốn thù thắng về cầu pháp. Luận về kinh có bốn loại, trong này chỉ có hai, giải thích đầy đủ như luận, nhưng Cam lồ thế gian có bốn nghĩa: 1) Trừ khát như nước uống; 2) Trừ đói như cơm ăn; 3) Chữa lành bệnh như thuốc; 4) Sinh niềm vui như mật ngọt. Vì thế cho nên so sánh với pháp đã nghe, nghĩa là Văn-Tư-Tu Chứng, như luận nên biết.

Từ đây trở xuống là một kệ trình bày về ca ngợi pháp mà thừa thĩnh. Ý rộng lớn trong này là tuệ thanh tịnh trong luận, đây là trí Hậu đắc, là chỗ dựa của thuyết pháp. Ba câu sau là Thể tánh, đây là Thể tánh của pháp đã thuyết giảng. Cả ba loại dựa vào pháp đã thuyết giảng này mà đạt được Thập lực Bồ-đề của Phật, gọi là quả. Trong kinh tóm lược không có câu này, có thể biết. Ba nghĩa trong này cùng với trước

không giống nhau, trước dựa theo trí Căn bản-trí Hậu đắc và pháp đã thuyết giảng là ba, trong này dựa theo trí Hậu đắc và pháp đã thuyết giảng cùng dựa vào pháp đã thành tựu là ba, cho nên không giống nhau. Văn luận có thể hiểu.

Trong phần ba là Phật gia hộ thừa thĩnh, có hai: Trước là trường hàng trình bày về ánh sáng gia hộ; sau là kệ tụng trình bày về thừa thĩnh thuyết giảng.

Nhưng gia hộ thừa thĩnh phân biệt có bốn câu: 1) Là gia hộ mà không phải thừa thĩnh như phần gia hộ trước đây; 2) Là thừa thĩnh mà không phải gia hộ như Bồ-tát thừa thĩnh trước đây; 3) Cũng gia hộ mà cũng thừa thĩnh như văn ở đoạn này; 4) Không phải thừa thĩnh cũng không phải gia hộ như văn còn lại. Lại thân quang minh là gia hộ mà không phải thừa thĩnh, kệ phát ra âm thanh là gia hộ cũng là thừa thĩnh, nếu hướng về người nghe thì là gia hộ mà không phải thừa thĩnh.

Ngay trong trường hàng, dựa theo trong luận về kinh có năm nghĩa:

1) Phật ở cõi này phát ra ánh sáng chiếu rọi cõi kia; 2) Phật ở cõi kia phát ra ánh sáng chiếu rọi cõi này; 3) Chúng ở cõi này theo ánh sáng nhìn thấy cõi kia; 4) Chúng ở cõi kia theo ánh sáng nhìn thấy cõi này; 5) Đài ánh sáng thuyết kệ.

Đài ánh sáng thuyết kệ này phải thuộc về khẩu gia hộ, vì sao ở nơi này? Bởi vì âm thanh đã phát ra là khẩu gia hộ thâm nhiếp, khiến cho chọn lấy nơi chủ động phát ra âm thanh phân định thuộc về thân. Giữa chặng mây phát ra ánh sáng biểu thị cho Giáo đạo phát ra từ pháp giới Trung đạo, lông trắng dài và nhỏ (bạch hào) biểu thị cho Thập Địa là pháp vô lậu. Vì vậy năm đoạn này trong kinh tóm lược không có văn của đoạn ba-bốn về cõi này, cõi kia nhìn thấy nhau.

Lại ở đây đưa ra ba môn: 1) Trình bày về tám nghiệp như luận nên biết, trong đó tóm lược không có nghiệp tụ vào tản ra và nghiệp hàng phục. 2) Thân là ba loại tụ vào tản ra và cung kính thị hiện trong tám nghiệp là Thể của ánh sáng, qua lại gọi là thân sao sa, thứ tám là dừng lại giữa hư không gọi là thân mặt trời. 3) Nghiệp và thân đối lập với nhau có bốn câu: a) Là nghiệp mà không phải thân, đó là nhờ vào giác ngộ mà điều phục ngăn chặn; b) Là thân mà không phải nghiệp, đó là đài ánh sáng giữa hư không; c) Cũng là thân mà cũng là nghiệp, đó là tụ vào tản ra và cung kính thị hiện; d) Không phải thân cũng không phải nghiệp, đó là đoạn thứ ba-thứ tư ở trong năm đoạn trước đây chỉ khiến cho tìm theo ánh sáng nhìn thấy nhau, không phải là nghiệp và thân. Nghĩa còn lại nói như trong Địa Luận-Nhiếp Luận.

Trong phần sau là kệ tụng, có bảy kệ rưỡi đưa ra ba môn:

Một: Phân biệt về chỉ dạy và thừa thĩnh, sáu kệ trước là thừa thĩnh thuyết giảng để làm sáng tỏ về pháp là thù thắng khiến cho người kính trọng; một kệ rưỡi sau là chỉ dạy thuyết giảng để hiển bày thuyết giảng chân thật làm cho chúng tin sâu sắc.

Hai: Phân biệt về gia hộ và thừa thĩnh, ngay trong sáu kệ, đầu là hai kệ rưỡi hướng về người thuyết giảng cũng gia hộ mà cũng thừa thĩnh, đó là trao cho năng lực gọi là gia hộ, khuyến khích thuyết giảng gọi là thừa thĩnh; sau là trong ba kệ rưỡi, một kệ đầu hướng về người nghe trao cho năng lực có thể nghe là thành tựu sự thừa thĩnh, hai kệ rưỡi sau nêu ra lợi ích của pháp là thành tựu sự gia hộ thừa thĩnh.

Ba: Trong giải thích văn: Đầu là một kệ rưỡi trình bày về chủ động gia hộ, tiếp là một kệ hiển bày gia hộ bằng việc làm, tiếp là ba kệ làm sáng tỏ về lợi ích của pháp, sau cuối là hai kệ trình bày về phạm vi giới hạn của chỉ dạy thuyết giảng.

Trong phần đầu là trình bày về chủ động gia hộ, đưa ra hai cách giải thích: Một, Tùy theo kinh; Hai, Dựa vào luận.

Một: Tùy theo trong kinh có sáu câu hiển bày về sáu loại thù thắng của Phật: 1) Phần vị cao nhất thù thắng, bởi vì không có gì sánh bằng; 2) Vô nhiễm thù thắng, bởi vì như hư không vô nhiễm; 3) Uy lực thù thắng, bởi vì đầy đủ mười Lực... 4) Quyến thuộc thù thắng, bởi vì Bồ-tát là thế gian tôn xưng Đức Phật làm chủ của họ; 5) Hội chủ thù thắng, bởi vì Đức Phật Thích-ca là Hội chủ ở cõi này, chư Phật phát ra ánh sáng hướng về trước Đức Phật này để hỗ trợ giáo hóa chúng sinh; 6- Thực hiện gia hộ thù thắng, bởi vì hiện bày thần lực gia hộ người thuyết giảng, người nghe.

Hai: Dựa vào luận, thần lực trong này là ở chỗ ấy thực hiện gia hộ; mà hiện rõ trong này là chủ động hiện rõ, tức là người trên cõi trời. Lại hiện rõ trước Đức Phật Thích-ca trong này, Thích-ca là dòng họ, hiện rõ giống như sinh ra; giải thích hiển bày như luận. Lại ở đây có bốn nghĩa làm Pháp Vương: 1) Tự tại không bị người khác làm cho khuất phục; 2) Năng lực thù thắng có thể làm cho người khác khuất phục; 3) Quyến thuộc giúp đỡ hùng mạnh; 4) Chủng tánh dựa vào dòng họ cao quý.

Trong nghĩa một có hai câu: Một là Tuệ không gì sánh được, hai là Tâm không gì ngăn ngại. Vì thế cho nên hai chương và tập khí đều vĩnh viễn không còn. Vì sao không chỉ nói là Vô đẳng, mà còn thị hiện Đẳng chánh giác? Điều này có hai nghĩa: a) Bởi vì các Hiền Thánh hướng về phần vị phía dưới cũng đều Vô đẳng, nhưng chưa hẳn sánh

bằng quả Phật phía trên, vì vậy cần phải trình bày về Đẳng để hiển bày sánh bằng phía trên. b) Trình bày về Phật là Vô đẳng, thì nói là chư Phật khác cũng không phải như vậy, hiển bày về Phật với Phật như nhau không có hơn kém, cho nên nói là Vô đẳng đẳng. Nghĩa còn lại như luận, nên biết.

Trong phần tiếp là gia hộ bằng việc làm, dùng Phật lực làm thông suốt, là khiến cho nương theo Phật lực; trừ diệt nghi ngờ của chúng, nghĩa là nghi ngờ Phật không có thể thuyết pháp. Pháp Vương vô úy tạng, văn nghĩa hàm chứa sâu xa cho nên gọi là Tạng; văn nghĩa hợp với lý, không gì có thể phá hỏng, cho nên gọi là Vô úy. Tạng này là nơi tự tại của riêng Đức Phật, cho nên nói là Pháp Vương. Trên đây là tổng quát hiển bày.

Sau là trong hai câu riêng biệt phân rõ, thuyết giảng về công hạnh của các Địa là thành tựu về Tạng của chữ, nghĩa sai biệt của các Địa là thành tựu về Tạng của nghĩa.

Trong phần tiếp là trình bày về lợi ích của thuyết pháp, có lợi ích thuộc ba thời gian. Từ “Thừa chư Phật thân lực...” trở xuống là một kệ trình bày về lợi ích trong thời gian nghe, nghĩa là bởi vì pháp thù thắng, cho nên trong thời gian nghe thì được chư Phật gia hộ, lia xa các ma sự. Nửa kệ trước là gia hộ cho nên có thể nghe, có thể nghe quyết định cho nên nói là không gì có thể phá hoại; nửa kệ sau là nghe cho nên đã được gia hộ. Trước đây Giải Thoát Nguyệt nói sự hộ niệm của chư Phật, khiến cho người dễ dàng tin hiểu, chính là nghĩa này. Từ “Tiệm thứ...” trở xuống là hai câu trình bày về lợi ích trong thời gian tu hành, nghĩa là từ từ tu hành, các Địa đầy đủ, chắc chắn được thành tựu Vô thượng Bồ-đề, tức là câu trước về nhân tròn vẹn, câu sau là quả đầy đủ. Từ đây trở xuống là một kệ rưỡi trình bày về lợi ích trong thời gian chuyển sinh, đầu là một kệ chính thức trình bày về có lợi ích, nửa kệ sau lựa chọn còn lại không lợi ích. Nếu người có thể nghe thì nói là có chủng tánh Bồ-tát, từng gieo trồng thiện căn Nhất thừa này thì có thể nghe pháp này, có thể đích thực tin nhận, cho nên tuy sống trường thọ ở thế giới loài rồng trong biển rộng, mà cũng được nghe kinh này. Đây là Trường thọ thuộc nạn xứ của nẻo ác, như nói hông bên phải chạm đất trong thời gian chưa cử động, đã trải qua ngàn vị Phật ở Hiền kiếp xuất thế, lại một lần chuyển động thì tiếp tục trải qua thời gian như vậy. Chỉ tạm thời nằm nghỉ mà đã có thời gian như vậy, huống gì là một đời, sao có thể tính biết thời gian ở trong đó không nghe Phật pháp, cho nên gọi là nạn xứ. Nếu như là pháp khí này thì tuy sinh vào nơi ấy, mà cũng

được nghe, là hiển bày về pháp tùy theo cơ vốn không rời bỏ, không lựa chọn nạn xứ.

Hỏi: Nếu có thể nghe pháp này, thì vì sao sinh vào nơi ấy?

Đáp: Bởi vì nghiệp của đời trước còn sót lại, như Long Nữ nghe pháp... Lại bởi vì Long cung có kinh.

Hỏi: Nếu sinh vào nơi ấy mà được nghe thì sao gọi là nạn xứ?

Đáp: Bởi vì không nghe nhiều, bởi vì ít được nghe, thuận theo nhiều cho nên gọi là nạn. Luận về kinh nói: Quyết định tin không nghi ngờ gì cho nên được nghe. Kinh này nói: Si mê nghi ngờ cho nên không được nghe. Đến trong lửa của kiếp cuối cùng, thì lời này thuận theo lời nói của nước Tây Trúc; nếu thuận theo Trung Hoa thì phải nói là trong kiếp lửa cuối cùng. Lời nói này không đầy đủ, nếu đầy đủ thì phải nói lúc kiếp lửa cuối cùng ở trong cõi Quang Âm, bởi vì kệ ngắn gọn cho nên khéo léo tóm lược. Bởi vì Quang Âm là Thiền thứ hai tránh khỏi Hỏa tai, trong luận nói Đẳng là cùng chọn lấy Thiền thứ ba tránh khỏi Thủy tai, Thiền thứ tư tránh khỏi Phong tai, đây đều là nạn xứ ở cõi trời Trường thọ thuộc nẻo thiện.

Hỏi: Luận chung về cõi Sắc đều là nạn xứ, vì sao không nói đến Thiền thứ nhất, mà lại nêu ra Thiền thứ hai...?

Đáp: Bởi vì Thiền thứ nhất ấy có giác quán, nạn nhẹ hơn cho nên không nêu ra.

Hỏi: Nếu cõi Sắc này đều là nạn xứ, thì vì sao kinh Phạm Võng... có thuyết giảng ở nơi ấy?

Đáp: Đây là dựa vào cảnh Thánh cho nên có thuyết pháp, khiến cho chúng sinh pháp khí nơi ấy cũng được nghe kinh. Như ở đây đã nói, nếu dựa vào Thật báo thì thâm nhiếp thành nạn, lại cũng thuận theo nhiều mà thâm nhiếp làm nạn.

Hỏi: Vô sắc cũng nạn, vì sao không nói đến cõi ấy?

Đáp: Bởi vì Bồ-tát không sinh đến cõi trời Vô sắc. Lại giải thích: Lý thật cũng nghe nhưng tùy theo tướng, cõi ấy không có hình thể-sắc chất, bật dứt nghe-nhận, cho nên không làm sáng tỏ về nghe.

Sau là hai câu lựa chọn không phải lợi ích, nghĩa là tuy sinh nơi không có nạn ở trong loài người, nhưng không có Tuệ-không có Tín thì cuối cùng không thể nào được nghe.

Hỏi: Trong loài người không nghe sao không thuộc về nạn?

Đáp: Cũng thuận theo nhiều, bởi vì nghi ngờ cho nên không tin tưởng, không tin tưởng cho nên không tiếp nhận; bởi vì ngu si cho nên không hiểu rõ, không hiểu rõ cho nên dễ dàng vứt bỏ. Đương nhiên có

lúc tiếp nhận mà không hiểu rõ, hiểu rõ mà không tiếp nhận, vì vậy cần phải phát khởi niềm tin vượt qua ngu si nghi ngờ này, cho nên được nghe.

Từ “Thị cố...” trở xuống là trong hai kệ về chỉ dạy thuyết giảng, một kệ đầu là chỉ dạy thuyết giảng dựa vào ba thứ tự, một kệ sau nêu ra hai Lợi để khuyến khích thuyết giảng.

Trong kệ đầu, đạo thuộc trí của các Địa, đây là quán sát theo thứ tự, nghĩa là trí Gia hạnh suy xét tìm tòi gọi là Quán, cùng phát sinh tiến vào Chứng cho nên nói là đạo của trí thuộc các Địa này. Luận nói: Nếu như quán hoặc là y chỉ, thì có thể phát sinh trí của các Địa. Đây là giải thích về nghĩa theo thứ tự trong quán, nghĩa là quán thì ý nói đến quán sát, dựa vào lực tăng thượng này phát sinh trí đích thực Chứng của các Địa, cho nên nói là nếu y chỉ thì có thể phát sinh...

Trong kệ sau tiến vào thế lực quán về pháp là Chứng theo thứ tự, nghĩa là trí thuộc Chánh Thể đích thực Chứng Chân Như. Trí này có thể Đoạn Hoặc-Chứng Lý, dựa vào phát khởi trí Hậu đắc, đầy đủ ba lực này cho nên gọi là theo thứ tự. Theo thứ tự mà tu hành là thứ tự ở trong luận. Có thể đến Địa khác là lần lượt chuyển tiếp câu trên ở trong luận. Từ “Các đắc...” trở xuống là hai câu trình bày về tu hành theo thứ tự, là trí Hậu đắc. Lại tiếp tục quán sát về pháp đã chứng trước đây và nghe nhận về pháp tiến tu của Địa trên, thành tựu hạnh Tự lợi cho nên nói là đạt được lợi ích. Lại nói ra cho người khác... làm lợi ích cho tất cả thế gian. Luận nói: Hạnh này đủ loại cảnh giới thực hành khác nhau, cảnh giới là phạm vi giới hạn. Ba thứ tự này thành tựu cho nên nói là theo thứ tự. Lại trong ba loại này, mỗi một loại đều có thứ tự của mình cho nên cũng là tên gọi. Lại ba loại này sát cạnh nhau theo thứ tự, cho nên nói là nguyện thuyết giảng đừng làm cho gián đoạn.

Thứ hai là trong phạm vi giới hạn nhận lời thuyết giảng, có hai: Trước là trường hàng tựa về ý nhận lời thuyết giảng; sau là kệ tụng hiển bày về phạm vi giới hạn đã thuyết giảng.

Trong phần trước, quán sát... là trình bày về tướng của thuyết giảng, muốn khiến cho... là trình bày về ý thuyết giảng.

Trong phần trước, luận nói: Vì sao quán sát mười phương? Bởi vì nêu rõ không có Ngã mạn, không có tâm thiên vị, là có Biệt-có Thông.

Một: trong Biệt có hai: 1) Quán sát chư Phật mười phương muốn nương nhờ uy lực mà thuyết giảng, cho nên nói là nêu rõ không có Ngã mạn; 2) Quán sát căn cơ mười phương muốn khiến cho cùng nhau tiến

vào Thập Địa, cho nên nói là nêu rõ không có tâm thiên vị.

Hai: trong Thông có hai: 1) Dựa theo nương nhờ uy lực; 2) Dựa theo truyền trao thuyết giảng.

Trong dựa theo nương nhờ uy lực, vì sao quán sát chư Phật mười phương là muốn nương nhờ uy lực chư Phật, cho nên nêu rõ không có Ngã mạn. Hễ quán sát một vị Phật để nương nhờ uy lực liền đầy đủ, đâu nhờ đến mười phương, là nêu rõ không có tâm thiên vị.

Trong dựa theo truyền trao thuyết giảng, vì sao quán sát mười phương, là bởi vì thị hiện về tướng thuyết giảng, nghĩa là trước đã có ba vị-năm lần thừa thỉnh, đầy đủ tất cả ân cần, nay nếu không thuyết giảng thì trở thành Ngã mạn, vì thế cho nên quán sát mười phương nêu rõ thuyết giảng, khiến cho Đại chúng đều biết, hiển bày đã không còn Ngã mạn. Nếu như vậy thì quán sát một chúng đủ để nêu rõ về tướng thuyết giảng, đâu cần phải quán sát đầy đủ chúng khắp mười phương, là bởi vì nêu rõ không có tâm thiên vị. Lại quán sát có hai: a) Trong tâm đối chiếu xem xét; b) Ngược mắt liếc nhìn.

Kế là trong phần trình bày về ý thuyết giảng: Tăng thêm tin tưởng cung kính, trước đây Kim Cang Tạng đáp lại lần thừa thỉnh thứ nhất của Giải Thoát Nguyệt, đã làm cho Đại chúng vui mừng, nay lại làm cho sáng tỏ cho nên nói là tăng thêm. Tin tưởng cung kính có bốn nghĩa: 1) Kim Cang Tạng nêu rõ đã có thể thuyết giảng, loại trừ nghi ngờ về Nhân gì của Đại chúng, vì vậy khiến cho tin tưởng cung kính; 2) Trình bày về Kim Cang Tạng không sợ Đại chúng không có thể nghe, lướt qua nghi ngờ về Duyên gì của Đại chúng, vì vậy cũng làm cho tin tưởng; 3) Hiển bày về pháp sâu xa vi diệu của Nghĩa Đại, nói ra khiến cho Đại chúng nhận biết sâu sắc, cho nên sinh lòng tin tưởng cung kính; 4) Nhận lời nói ra Thuyết Đại khiến cho mọi người được nghe ngay bây giờ, cho nên nói là tin tưởng cung kính.

Trong phần kệ tụng, có mười ba kệ rưỡi phân hai: Đầu là bảy kệ rưỡi trình bày về Nghĩa Đại; sau là sáu kệ trình bày về Thuyết Đại. Nghĩa về hai Đại này sơ lược đưa ra bốn môn: Một, Xác định tên gọi; Hai, Phân rõ về tướng; Ba, Trình bày về có thể nói, không thể nói được; Bốn, Giải thích văn.

Trong phần một: Bởi vì đã giải thích về nguyên cơ cho nên gọi đó là Nghĩa, bởi vì sâu thẳm mà rộng lớn cho nên gọi đó là Đại, nghĩa là Nghĩa thì Đại cho nên gọi là Nghĩa Đại. Biểu hiện về nghĩa vốn là hiển bày về cảnh cho nên gọi đó là Thuyết, nhờ vào Thuyết này hiểu được Nghĩa ấy, Giáo thuận theo đã giải thích cũng gọi là Đại, đây tức

là Thuyết về Đại cho nên gọi là Thuyết Đại.

Hai: Phân rõ về tướng: Tông yếu trong Thập Địa này có sáu: 1) Chỗ dựa của quả hải như hư không rộng lớn; 2) Trí của Địa đã Chứng mười lớp pháp giới như nơi chốn của vẽ giữa hư không; 3) Trí Căn bản của Địa chủ động Chứng pháp giới, như tướng của vẽ chủ động dựa vào; 4) Trí Hậu đắc của các Địa tùy theo sự mà khởi hạnh, không trú vào Bi-Trí...; 5) Trí Gia hạnh của các Địa đã khởi lên Hạnh-Giải làm phương tiện hưởng về Địa; 6) Nương vào pháp hiển bày thành tựu sai biệt về các Địa, như trong Địa thứ hai chỉ trình bày về mười thiện là chi Thiên thuộc ba Địa làm Địa chính thức, Địa khác đã nương vào như vậy có thể biết. Ở trong sáu môn này, ba môn trước hợp lại làm thành Nghĩa Đại, ba môn sau hợp lại làm thành Thuyết Đại.

Ba: Trình bày về có thể nói-không thể nói được: Trước là dựa vào Nghĩa Đại, tiếp là dựa theo Thuyết Đại, sau là phân rõ dung hòa cả hai.

Trước là dựa vào Nghĩa Đại, có ba nghĩa: 1) Dựa theo Quả hải, có thể tổng quát nêu ra khiến cho người nhận biết về có, gọi là có thể nói, không thể nào chỉ ra phân tích nêu rõ cho người gọi là không thể nói được. 2) Dựa theo Chứng xứ, đã vậy mà Chứng lia xa tướng-lia xa tên gọi, trở lại nói là pháp này không thể nói được-nghe được, dùng lời nói loại trừ lời nói này để làm pháp kia, cho nên gọi là có thể nói; có lời nói loại trừ này cho nên nói là không thể nói được. 3) Dựa theo trí vốn có, nghĩa là bởi vì ngăn chặn giải thích khiến cho hiểu rõ cho nên gọi là có thể nói, thẳng thắn giải thích không đạt đến cho nên không thể nói được. Nhiếp Luận nói: Trí vô phân biệt lia xa năm tướng, đó là ngũ vùi-say sưa..., bởi vì thẳng thắn giải thích không đến cho nên dựa theo ngăn chặn giải thích để nêu ra pháp ấy.

Tiếp là ngay trong Thuyết Đại cũng có ba: 1) Dựa theo trí Hậu đắc, tùy theo hành tướng của sự việc, có thể dùng lời nói để phân biệt, là ngay nơi ấy có thể nói, là xuất thế gian cho nên không thể nói được. 2) Dựa theo trí Gia hạnh, nghĩa là ý của lời nói đến quán sát, là ngay nơi ấy có thể nói; hành tướng trong quán thì lời nói không đến được, cho nên gọi là không thể nói được. Và lại, Tự tướng của các pháp đều không thể nói được, Cộng tướng của các pháp đều là có thể nói, một môn này bao gồm tất cả các pháp. 3) Dựa theo pháp đã dựa vào, có thể dựa vào pháp này để biểu hiện rõ ràng khiến cho người khác hiểu rõ về Thập Địa, cho nên gọi là có thể nói; không thể nào dựa vào pháp này, tức là Thập Địa gọi là không thể nói được.

Sau là ngay trong dung hòa cả hai: Trong sáu nghĩa trên đây đều là nói tức là không nói gì, không nói gì tức là nói, không khác nhau mà cùng dung hòa, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Và lại, một là Quả hải lìa xa duyên cho nên không thể nói được, Sở chứng dựa vào duyên thì ngay nơi ấy có thể nói; hai là Sở chứng không phải tu cho nên không thể nói được, Năng chứng do tu mà khởi thì ngay nơi ấy có thể nói; ba là Chánh chứng lìa xa tướng cho nên không thể nói được, Hậu đắc kèm theo tướng thì ngay nơi ấy có thể nói; bốn là Hậu đắc không có tướng phân biệt cho nên không thể nói được, Gia hạnh có ý của lời nói thì ngay nơi ấy có thể nói; năm là Gia hạnh quán sát không có phân biệt cho nên không thể nói được, dựa vào pháp biểu hiện về Địa thì ngay nơi ấy có thể nói. Trên đây tất cả không thể nói được, đều không khác gì với có thể nói, bởi vì chân lý rộng khắp; có thể nói không khác gì với không thể nói được, bởi vì duyên tu vô tánh. Vì thế cho nên vẫn sau tuy nói một phần mà nghĩa cũng không thiếu. Luận nói: Thâu nhiếp tiếp nhận đầy đủ như thật, ý ở tại nơi này, suy nghĩ có thể thấy.

Bốn: Trong giải thích văn. Ngay trong Nghĩa Đại là bảy kệ rưỡi phân năm: 1) Một kệ rưỡi tổng quát hiển bày về vi diệu của Địa; 2) Có hai kệ riêng biệt hiển bày về tướng vi diệu; 3) Có một kệ rưỡi nêu ví dụ hiển bày về vi diệu; 4) Có một kệ rưỡi dựa vào so sánh làm sáng tỏ về vi diệu; 5) Có một kệ dẫn ra dụ phân rõ về vi diệu.

Ngay trong phần một nói Đạo của chư Phật Thánh chúa, là chính thức đưa ra trí của Thập Địa, nghĩa là Đạo là nghĩa về nhân, tu hành Thập Địa này có thể đến được nơi của chư Phật Thánh chúa, cho nên nói là Đạo. Luận nói: Kệ này dựa vào nghĩa nào mà nói? Bởi vì dựa vào trí của Địa.

Giải thích rằng: Vì sao Luận chủ đưa ra hỏi-đáp này? Bởi vì trong tụng này vốn trình bày về nghĩa lý vi diệu rất sâu xa tựa như là quả Phật, sợ rằng mọi người hiểu sai lạc nói là quả Phật không liên quan đến Thập Địa, cho nên đưa ra hỏi-đáp này. Hãy còn sợ rằng chưa hiểu rõ, lại tiếp tục dẫn ra kinh văn trước-sau về phần ấy để chứng minh thành tựu về trí của Địa, vì vậy nói là những điều đã nói trên đây...

Từ “Vi diệu...” trở xuống là hiển bày về trí vi diệu của Địa. Nói là vi diệu rất khó hiểu, trong này vi diệu là câu tổng quát, khó hiểu là bởi vì khó biết. Trong riêng biệt, vi diệu có sáu loại:

1) Vi diệu thuộc về lúc Chứng, như kinh nói Đạo của Thánh chúa.

2) Vi diệu thuộc về lúc Thuyết, như kinh nói rất khó hiểu.

3) Vi diệu thuộc về lìa xa niệm, như kinh nói không phải do suy nghĩ mà đạt được. Đây là hiển bày về tự Thể vô niệm chứ không phải là ý nói so sánh quán sát mà đạt được.

4) Vi diệu thuộc về nương tựa, như kinh nói chỉ là nơi hiện hành của trí. Đây là hiển bày đã không phải cảnh của Tỷ trí, thì trí nào có thể nhận biết, vốn là Chứng trí hiện hành. Trong luận giải thích: Tự mình chứng biết là giải thích về nghĩa của trí hiện hành, nghĩa là bên trong tự mình chứng được cho nên gọi là hiện hành, không phải nói là qua lại cho nên gọi là hiện hành. Dựa vào nơi ấy sinh ra là giải thích về nghĩa của nơi hiện hành, nghĩa là Chân Như này là chỗ dựa của tất cả, lại là nơi dựa vào mà sinh ra của trí này. Thấy nghĩa của Thật đế cho nên gọi là trí, đây là giải thích về nghĩa của trí, nghĩa là bên trong chiếu rọi Thật nghĩa. Trong trí tách ra ba trí: a) Khéo léo hiểu pháp là Thắng giải thuộc Gia hạnh; b) Khéo léo tịch diệt là trí thuộc Chánh Thể, bởi vì làm cho Hoặc vĩnh viễn diệt mất, chứng lý tịch diệt; c) Trí thế gian, tùy theo nghe mà nhận biết rõ ràng, là trí Hậu đắc, tùy theo nghe về pháp thắng tiến của Địa trên, hiểu rõ ràng không có sai lầm. Bởi vì ba trí này đều có thể hướng về đạt được Địa làm trí.

5) Vi diệu thuộc về thanh tịnh, như kinh nói tánh ấy từ xưa đến nay vắng lặng. Nói tự tánh lìa xa phiền não, là giải thích về nghĩa của tịch diệt; không phải trước có nhiễm về sau lìa xa, là giải thích về nghĩa của tánh ấy từ xưa đến nay.

6) Vi diệu thuộc về công đức, như kinh nói không có sinh-diệt, nghĩa là công thuộc Dụng vắng lặng, đức là không trú vào. Nói không có diệt, là không phải luôn luôn hướng về diệt, bởi vì không rời bỏ làm lợi ích cho chúng sinh. Nói không có sinh, là bởi vì xuất thế gian, như vậy trí này không trú vào trong Niết-bàn của thế gian.

Lại giải thích: Ở trong sáu loại này, dựa theo luận thì ba loại trước là hai loại vi diệu, nghĩa là lúc Thuyết và lúc Chứng, không phải do suy nghĩ... là giải thích về thành tựu; ba loại sau là bốn loại rất vi diệu. Trong kinh tóm lược không có Quán môn rất vi diệu thứ nhất, cho nên chỉ có ba loại mà thôi.

Từ đây trở xuống là trong phần hai riêng biệt hiển bày về tướng vi diệu, có hai: Hai câu đầu trình bày về tướng giống nhau, sáu câu sau trình bày về tướng không giống nhau.

Trong hai tướng này tóm lược đưa ra ba môn: a) Xác định về văn; b) Phân rõ về tướng; c) Giải thích về văn.

Xác định về văn, có người Giải thích rằng: Đây đã chính là hai

loại Niết-bàn thuộc về tánh thanh tịnh và phương tiện thanh tịnh, cho nên biết là vi diệu trước đây.

Phân rõ về tướng này, là tổng quát trình bày về pháp của quả. Muốn nói về pháp của Địa, vì sao trình bày về quả mà phân rõ về rất sâu xa? Phần vị của quả hiển bày, cho nên nêu ra để hiển bày về nghĩa rất sâu xa của Thập Địa. Nhân cùng với quả, cao thấp khác nhau, vì sao hiển bày lẫn nhau như vậy? Điều này tuy là tùy theo người cao thấp, mà Thể của pháp không sai khác, giống như hư không, dựa theo giải thích phân ra khác nhau, khác nhau tức là Không, pháp của Địa giống như vậy. Nay trình bày về tướng này, toàn bộ là trí của Địa. Luận Giải thích rằng: Tướng của trí có hai loại, trí bình đẳng tức là trí của Địa, cho nên không gồm chung giải thích về loại khác. Nếu là trí của Địa thì tức là phần vị của nhân, làm sao có thể có hai loại Niết-bàn? Giải thích đây là phạm vi của quả dựa vào trong Địa, như văn sau nói: Như dựa vào biển rộng mà có mười núi báu, dựa vào trí Phật mà có Thập Địa... như dưới mỗi một núi đều có biển rộng, trong mỗi một Địa đều có quả Phật. Nếu dựa theo Tam thừa thì quả Phật chỉ ở sau Địa thứ mười, nếu dựa vào Viên giáo thì quả Phật bao gồm ở trong mỗi một Địa, vì thế cho nên một Địa thấu nhiếp tất cả các Địa.

Hỏi: Nếu như vậy thì chứng được một Địa đã đạt được quả Phật, đâu cần phải nói đến mười?

Đáp: Bởi vì dẫn dắt Tiệm cơ, cho nên Thập Địa phần nhiều dựa vào phần vị sai biệt của Tam thừa mà nói.

Hỏi: Nếu dựa vào Tam thừa thì không có pháp của quả?

Đáp: Bởi vì Thập Địa của Tam thừa dựa vào Nhất thừa mà nói, cho nên có ý nghĩa này.

Trong giải thích văn: Trong tướng giống nhau, nói từ xưa đến nay Không, đây là tổng quát trình bày về tướng giống nhau. Trong luận: Trước là giải thích về tướng, sau là giải thích về giống nhau.

Trong phần trước: Thế nào là tướng, là ý hỏi rằng pháp Không như Sắc đều gọi là tướng giống nhau, nay nói đến tướng là tướng như thế nào? Đáp vốn là tướng của trí ấy, là nay đã nói đến tướng này, là tướng thuộc trí của Địa. Dẫn chứng trong tụng: Tự Thể Không là bởi vì trí tự Không, không phải là tướng Không của các pháp như Sắc khác... Lại đây là tướng của Thể chứ không phải là tướng nêu ra.

Trong phần sau là giải thích về giống nhau: Thế nào là tướng giống nhau, là ý hỏi đã chỉ hạn chế vào tướng của trí, vì sao gọi là giống nhau? Đáp là trong tất cả các pháp, như nói tự Thể Không, là bởi vì

Chân Không này bao gồm tất cả các pháp, cho nên gọi là giống nhau. Nói diệt trừ các khổ não, đây là riêng biệt phân rõ về khổ não có tướng giống nhau, bởi vì chấp tất cả đều Không (Ác thủ Không); chấp tất cả đều Không, là bởi vì Không làm cho ý rối loạn. Dựa vào Bảo Tánh Luận, Không làm cho ý rối loạn có ba loại sai lầm. Như luận ấy nói: “Khởi tâm như vậy: Thật có pháp đoạn diệt, về sau đạt được Niết-bàn. Lại còn có người lấy Không làm vật Có, mình tu sẽ đạt được Không. Lại sinh tâm như vậy: Lìa xa pháp như Sắc... lại riêng biệt có Không, mình thuận theo tu hành khiến cho đạt được Không ấy.”

Giải thích rằng: Nay trong kinh này nói xưa nay Không, là lìa xa ba loại khổ não làm cho ý rối loạn này, cho nên nói là diệt trừ. Luận về kinh nói là có không hai-không hết, là nói riêng biệt về ý giống nhau. Nói không hết là bởi vì lìa xa diệt Sắc, không hai là bởi vì lìa xa Sắc bên ngoài, có là bởi vì lìa xa lấy Không làm Có. Nghĩa này thế nào? Bởi vì nếu tùy tiện cho rằng Không là vật Có thì khiến cho Chân Không đối với điều này sẽ không có; nếu Chân Không là Có, thì tình Có tức là không có, vì thế cho nên Lý có đối trị Tình có. Luận ấy dựa theo Sắc... để lựa chọn, luận này dựa vào trí của Địa để trình bày về Không.

Sau là trình bày trong tướng không giống nhau: Tướng thanh tịnh giải thoát là tổng quát biểu hiện rõ ràng, nghĩa là bởi vì đối trị tạp nhiễm.

Trong riêng biệt hiển bày, có hai: Một, giải thoát nơi nào là hỏi về nơi đã thoát khỏi, các nẻo tức là sáu nẻo. Hoặc nghiệp sinh, phiền não là duyên của nẻo, nghiệp là nhân của nẻo, sinh là quả của nẻo. Sáu nẻo không ra khỏi ba loại này, vì vậy lìa xa gọi là giải thoát. Hai, thế nào là giải thoát, là hỏi về Thể của giải thoát. Năm câu hiển bày về Thể của chủ động giải thoát: 1) Tướng bình đẳng, đã nói lìa xa các nẻo, thế nào là lìa xa giải thoát? Nghĩa là thấy thế gian vẫn giống như Niết-bàn, lìa xa như vậy, không phải như Nhị thừa có rời bỏ và hướng về, cho nên nói là giống như tướng Niết-bàn. Không có giữa cũng không có sau, là tướng Đoạn Hoặc thứ hai. Luận về kinh gọi là không phải đầu-không phải giữa và sau, nghĩa là đối với ba thời gian đều không có nghĩa về Đoạn mới là Đoạn.

Giải thích văn này có hai môn: Một, Dựa theo môn trái ngược nhau; Hai, Dựa theo môn nối tiếp nhau.

Trong môn thứ nhất, nghĩa là Trí thuộc đạo Vô gián đang lúc Đoạn Hoặc, là Trí khởi trước-Hoặc diệt sau, hay là Hoặc diệt trước-Trí sinh sau, hay là cùng lúc? Ba thời gian này thì Hoặc-Trí đều có hai sai

lầm cho nên không thành tựu Đoạn, nghĩa là Trí có quá khứ tự thành tựu Vô lậu mà quá khứ không có thể diệt Hoặc, phiền não có quá khứ tự diệt mà quá khứ không chướng ngại Thánh đạo. Ở trong ba phần vị, suy nghĩ có thể biết. Như ngọn đèn phá tan bóng tối mà ba thời gian không phá tan, điều này cũng như vậy. Như luận Tạp Tập quyển thứ tư nói: “Từ đâu mà có thể Đoạn? Không từ quá khứ, bởi vì đã diệt không có; không từ vị lai, bởi vì chưa sinh không có; không từ hiện tại, bởi vì đạo không đi cùng. Từ các phiền não thô nặng mà có thể Đoạn, cho đến nói rộng ra.” Kinh nói: Tỳ-bà-xá-na không có thể phá tan phiền não... đều là nghĩa này, cho nên nói là không phải đầu, không phải giữa, không phải sau.

Hỏi: Trong luận Duy Thức quyển thứ chín nói: “Thánh đạo hiện rõ trước mắt thì chủng tử của Hoặc chắc chắn diệt đi, như hai đầu cân lúc lên cao-lúc xuống thấp...” Nếu dựa vào cách nói này thì tức là cùng lúc, tại sao trong này ba thời gian đều không phải?

Đáp: Nói về phần thô thì có thể như vậy, nói về phần tế thì thật khó. Vì sao? Bởi vì nếu cùng lúc, thì Trí luôn luôn tự sinh ra, Hoặc luôn luôn tự diệt đi, bởi vì không tùy thuộc nhau cho nên đâu trở thành đối trị? Như con trai nhà phía Đông sinh ra, con gái nhà phía Tây chết đi, tuy cũng cùng lúc, nhưng mà không có tùy thuộc nhau, không trở thành đối trị.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao mà Đoạn?

Đáp: Bởi vì trong ba thời gian này câu Đoạn không được, mới trở thành nghĩa về Đoạn, đây là không Đoạn mà Đoạn. Bởi vì chọn lấy trước, giữa và sau, nghĩa là ở trong ba thời gian chọn lấy trước-giữa và sau, không phải đầu-giữa và sau ấy không phải khác với ba thời gian, chọn lấy không phải ba thời gian ấy. Như ở nơi Sắc... chọn lấy Chân Không ấy, không phải riêng biệt chọn lấy khác với Sắc... mà Đoạn Không; ở đây cũng như vậy cho nên không mất đi nghĩa về Đoạn.

Hai: Dựa theo môn nối tiếp nhau, nghĩa là trí của Địa này sinh-diệt nối tiếp nhau, ba thời gian trước-giữa và sau, thời gian nào nhất định có thể Đoạn phiền não? Chỉ riêng thời gian trước không có thể Đoạn, bởi vì đã lụi tàn; chỉ riêng thời gian sau không có thể Đoạn, bởi vì chưa khởi lên; thời gian giữa cũng không có thể Đoạn, bởi vì không dừng lại. Vì thế cho nên ba thời gian đều không có nghĩa về Đoạn. Nếu như vậy thì vì sao mà Đoạn? Luận nói: Như ngọn đèn sáng không phải chỉ riêng đầu-giữa và sau mà chọn lấy trước-giữa và sau, đây tức là chỉ riêng đầu-chỉ riêng giữa... không thể có Đoạn, chọn lấy trước-giữa và

sau nối tiếp nhau có thể có nghĩa về Đoạn.

Hỏi: Đã chọn lấy riêng biệt ba thời gian, đều không trở thành Đoạn, từ đây hòa hợp lẽ nào trở thành Đoạn hay sao?

Đáp: Có người Giải thích rằng: Chọn lấy riêng biệt ba thời gian đều không trở thành Đoạn, ba thời gian nối tiếp nhau, tạm nói là Đoạn cho nên nói là chọn lấy trước-giữa và sau. Đây là nói về phần thô thì có thể như vậy, nói về phần tế thì không như vậy, bởi vì riêng biệt dựa vào ba thời gian đều không trở thành Đoạn. Tổng hợp ba thời gian này lẽ nào trở thành Đoạn hay sao? Như một hạt cát không có đầu, nhiều hạt cát cũng như vậy. Nay giải thích: Ở đây nói chọn lấy trước-giữa và sau, là lời nói giản lược mở rộng. Vì sao? Bởi vì người ta nói phần vị trước-giữa và sau của trí này đều không có thể Đoạn, tức là cho rằng giống như ở nơi không có Thánh trí, mà chấp tất cả đều Không. Vì vậy giản lược nói rằng: Đây là ở trong thời gian đầu chọn lấy không phải đầu, trong thời gian giữa chọn lấy không phải giữa, thời gian sau cũng như vậy, bởi vì không giống như không có trí, không phải chấp tất cả đều Không, cho nên nói là không phải đầu-không phải giữa và sau mà chọn lấy trước-giữa và sau.

Hỏi: Nơi khác luận nói Thánh đạo mới khởi lên thì có thể diệt Hoặc, vì sao trong này lại nói là không phải đầu?

Đáp: Dựa vào luận Tỳ-đàm, một niệm có đốt cháy trước sau mới hết, đối trị kiết sử giống như vậy. Dựa vào luận Thành Thật, một niệm không đốt cháy nối tiếp nhau mới hết, đối trị kiết sử cũng như vậy. Nếu Sơ giáo thuộc Đại thừa, thì niệm đầu cũng Đoạn, giữa và sau cũng như vậy. Nếu dựa vào Chung giáo, thì như tánh duyên khởi trong ba thời gian đều không có thể Đoạn, tức là dựa vào duyên khởi không dấy lên mới thành cho nên không thể không có Đoạn.

Nói không phải do ngôn từ mà nói, là tướng Quán hành thứ ba, nghĩa là trí thuộc quán Vô phân biệt này vốn không phải giống như ngôn thuyết của thế gian mà đạt tới, lại vốn không giống như Tiểu thừa tuận theo âm thanh mà được tỏ ngộ.

Nói vượt qua đối với ba đời, là tướng Chuyển y thứ tư, nghĩa là trí vi diệu này dựa vào Chân Như thường trú Pháp thân, bởi vì là Chuyển y đến cuối cùng, Năng y, Sở y thấy đều là Thường, vì thế cho nên vượt ra khỏi tướng chuyển biến của ba đời.

Hỏi: Sở y là Bản Hữu, có thể là Thường; Năng y là tu trí, lẽ nào không có sinh diệt hay sao?

Đáp: Sơ giáo tùy theo tướng sinh diệt của tu trí, Chung giáo trở đi

thì trí vốn như cảnh, Thi giác giống như Bản giác cho nên cũng không phải Vô thường.

Luận nói không phải như Ý thức Vô thường, là chọn lấy Ý thức vọng niệm lúc chưa Chuyển y là Vô thường, thì biết Chuyển y trở đi Chân Như là Thường. Đây là chọn lấy Năng duyên. Dựa vào pháp nhân duyên Vô thường, là chọn lấy cảnh sở duyên lúc chưa Chuyển y. Trong Tu-đa-la nói quyết định, là dẫn ra kinh để chứng minh thành tựu Cảnh-Trí đều là Thường, như trong kinh Đại thừa khắp nơi đều nói quả Phật thường trú. Lại như trong phẩm Thập Tạng của kinh này, trong Tín Tạng tin tưởng trí Phật không có sinh diệt... nói đầy đủ như phẩm ấy.

Nói tướng ấy như hư không, là tướng Giải thoát thứ năm, nghĩa là như trí của Nhị thừa, tuy lìa xa Hoặc chướng mà còn có Pháp chấp, cho nên giải thoát ấy hãy còn có chướng ngại. Đây thì không như vậy, hai chướng và tất cả tập khí đều không còn, cho nên nói là không có gì chướng ngại giống như hư không. Lại đây là trình bày về tự Thể thanh tịnh không có gì vấy nhiễm giống như hư không. Vả lại, trong luận trở lại kết luận ba loại sau trong năm loại này, vì sao nói lại, là bởi vì ba loại sau đều đối với Vọng để hiển bày về Chân, cho nên nói là như vậy quán sát rồi lại quán sát...

Hỏi: Đích xác năm câu này, câu thứ nhất hiểu rõ thế gian tức là Niết-bàn, trình bày về lìa xa mà không có gì lìa xa; câu thứ hai trình bày về ba thời gian không có nghĩa về Đoạn Hoặc, tức là Đoạn mà không Đoạn; cho đến tướng ấy như hư không, dựa theo những nghĩa này cùng với tướng giống nhau trên đây có gì sai khác?

Đáp: Nêu ra Thật không có gì sai khác, nhưng dựa theo nơi chốn của tự Thể thì gọi là tướng giống nhau, dựa theo nơi chốn chứng nhập của trí thì gọi là tướng không giống nhau. Nếu không giống với tướng giống nhau kia thì không có thể thành tựu tướng không giống nhau này, cho nên Nghĩa và Thuyết có hai, Thể của pháp không sai khác.

Từ “Chư Phật sở hành xứ...” trở xuống là một kệ rưỡi trình bày về phần ba nêu ví dụ hiển bày vi diệu. Trong đó ba câu đầu nhắc lại sâu xa vi diệu trước đây, ba câu sau tương tự hiển bày về vi diệu.

Trong ba câu đầu, hai câu trước nêu ra hai loại Niết-bàn mà Phật đã chứng, trong đó: Tịch là tướng giống nhau của Niết-bàn, bởi vì tự tánh thường tịch; Diệt là tướng không giống nhau của Niết-bàn, bởi vì trí duyên với diệt; Thanh tịnh là hiển bày về hai loại tự tánh vô nhiễm và đối trị lìa xa nhiễm này; Thâm là hiển bày về hai loại rất sâu xa vi

diệu này. Hai loại này chỉ riêng chư Phật đã chứng, cho nên gọi là hành xứ của Phật. Ngôn thuyết vốn khó đạt tới, là chính thức hiển bày về hai loại sâu xa vi diệu vượt lên trên lời nói này.

Ba câu sau tương tự hiển bày về pháp của Địa: Giống như huyền diệu kia, cho nên nói là hành của Địa cũng như vậy. Địa là cảnh giới, quán là trí chiếu rọi cảnh, vốn là Chánh Thể của Địa; hành là trí, quyền thuộc là các Độ như bố thí... cùng thực hành với trí; cũng như vậy là bởi vì giống với sâu xa vi diệu của hai Niết-bàn. Nói đến điều đó hãy còn khó, là hiển bày về giáo hãy còn khó nói; hướng là đem chỉ rõ cho người, là ví như nghĩa sâu xa khó hiểu, làm sao có thể chỉ rõ? Luận nói: Vì sao không chỉ nói là không có lời nói... là nêu ra vấn đề hiển bày về ý, nghĩa là sao không luôn luôn nói là không có lời nói cho đến lời nói giảng giải vốn khó đạt tới, biểu hiện rõ ràng dựa vào lời nói để mong cầu hiểu biết, cho nên không nói là không có lời nói.

Từ “Chư Phật chi trí tuệ...” trở xuống là một kệ rưỡi thuộc phần bốn dựa vào so sánh làm sáng tỏ về vi diệu. Bởi vì trí của Địa này là cảnh của chư Phật, cho nên gọi là trí của Phật. Lìa xa các tâm sở, là bởi vì trí này không giống như cảnh của Tư Tuệ. Lìa xa tâm đạo, là không giống như Thức-Trí do Báo sinh ra, hai loại ấy có thể nói, trí này không phải cảnh ấy, cho nên nói là không thể nói được. Nói là không thể nghĩ bàn được, bởi vì không phải do Nhĩ thức nhận biết, không phải do Ý thức suy nghĩ; đây là hiển bày về không thể nghe được. Nói là không phải có Âm-Giới-Nhập, là như Âm-Giới-Nhập có Sắc-Tâm-Căn-Cảnh-Thức... sai biệt thì ngay nơi ấy có thể nói; Chứng trí thì không như vậy, bởi vì không có Năng-Sở, bình đẳng không có phân biệt, lìa xa vấn tự không thể nói được. Vì thế cho nên chỉ có thể Chứng trí phù hợp bên trong, không thể phân biệt được, không phải Thức nhiễm ô mà có thể nhận biết rõ ràng. Trong kinh Lăng Già nói: “Giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy tướng gọi là Trí.” Là nói đến nghĩa này. Luận nói: Trí là trí của Địa, tức là trí Căn bản; Khởi là dùng quán nào, là dùng trí thuộc quán gia hạnh để khởi lên trí vốn có; dùng hạnh nào để cùng thực hành, là những hạnh như bố thí... cũng giúp đỡ để khởi lên.

Từ “Như không tích...” trở xuống là phần năm có một kệ nêu ra dụ hiển bày về vi diệu, nửa kệ trước nêu ra dụ, nửa kệ sau hiển bày về pháp. Trong này, nghĩa về dụ sơ lược đưa ra ba môn:

Một: So sánh với trước phân rõ về khác nhau, nghĩa là cùng với vẽ giữa bầu trời trước đây có gì sai khác? Bầu trời dụ cho quả hải; nơi của dấu tích dụ cho Thể của Địa; tướng của dấu tích dụ cho Tướng của Địa;

chân chim dụ cho ngôn giáo. Ý không giống nhau, là trước đây dụ cho pháp của Địa khó thuyết giảng, khó nghe thành ra im lặng không thuyết giảng; nay dụ cho pháp của Địa khó thuyết giảng, khó nghe, khuyên nhủ chúng rời bỏ vướng mắc, nhận lời vì chúng mà thuyết giảng.

Hai: Hiển bày về ý của Nghĩa, là như chim bay giữa bầu trời, sau khi thân chim bay qua thì nơi của dấu tích không thể nói được, tướng trạng cũng không thể thấy được, nhưng có chim bay qua thì không thể nói là không có, không phải vì có chim bay qua mà khiến cho có tướng dấu tích có thể giữ lấy, không phải vì không có tướng dấu tích mà hoàn toàn không có chim bay qua. Chim bay qua dụ cho ngôn giáo, tướng dấu tích dụ cho pháp của Địa. Theo chim tìm dấu tích thì dấu tích không thể có được, theo lời nói tìm Địa thì Địa không thể có được. Chỉ dựa theo chim bay qua mười bước mà nói là có mười dấu tích, thật ra không có sự khác nhau của mười dấu tích; dựa theo lời nói phân ra Thập Địa, thật ra không có tướng khác nhau của Địa. Vì thế cho nên Thập Địa như mười dấu tích giữa bầu trời, lẽ nào có sai biệt?

Hỏi: Như nơi chim đã bay qua-chưa bay qua và đang bay qua giữa bầu trời đều không hề có dấu tích, lẽ nào có thể Thập Địa sau lời nói không có nghĩa đã giải thích hay sao?

Đáp: Có nơi giữa bầu trời đã bay qua, cho nên có nghĩa đã giải thích.

Hỏi: Chân chim giữa bầu trời không có thể hiện rõ dấu tích, sau lời nói đã không hiển bày lý, thì đâu cần nói đến điều này?

Đáp: Chim đi trên đất cát thì chân hiện rõ dấu tích, chim bay qua giữa bầu trời thì chân hiện rõ không có dấu tích; ngôn giáo của Tiểu thừa hiển bày về nghĩa như lời nói, ngôn giáo của Đại thừa hiển bày về nghĩa lìa xa lời nói. Nếu không có chim bay qua thì không thể nào biết được giữa bầu trời không có dấu tích. Vì vậy biết là chim bay qua chủ động hiển bày không có dấu tích, không phải không có chủ động giải thích, đã ví dụ có thể biết.

Ba: Giải thích văn, trong luận có hai: Ba câu đầu giải thích về Dụ; ba câu sau hợp với pháp. Trong Dụ: Một, chim bay qua và nơi của dấu tích là câu thứ nhất, thẳng thắn nêu ra Thể của dụ. Hai, tướng không thể nói được cũng không thể thấy được là câu thứ hai, hiển bày về dấu tích lìa xa tướng khó nói, khó thấy, nghĩa là không thể nói được số lượng nhiều ít của dấu tích ấy, không thể thấy được tướng sai biệt của dấu tích ấy. Sau là giải thích về thành tựu, vì sao là câu hỏi, giải thích bởi vì hư không là không có tướng, ngay dấu tích của hư không cũng không thể

phân biệt được. Ba, không phải không có dấu tích bay qua là câu thứ ba, bởi vì có chim bay qua cho nên không phải không có dấu tích. Lại trong ba câu này, một là tổng quát nêu ra, hai là lia xa có, ba là lia xa không có.

Sau trong hợp: Ba câu theo thứ tự hợp lại. Như vậy nơi dấu tích của chim, là nhắc lại câu thứ nhất trước đây. Danh-Cú... trú xứ do Chứng trí thâm nhiếp, là hợp với pháp, dựa theo pháp nghiệm đúng về dụ, nên nói như vậy chim bay qua và nơi của dấu tích do hư không thâm nhiếp. Trong văn giữ lại tóm lược. Danh-Cú-Tự thân là hợp với chim bay qua, trú xứ do Chứng trí thâm nhiếp là hợp với nơi của dấu tích do hư không thâm nhiếp. Không thể nói-nghe hợp với câu thứ hai, trình bày về lia xa có khó nói-nghe. Hai câu sau giải thích về thành tựu: Không phải như tánh của âm thanh, là trình bày về pháp của Địa này vượt qua lời nói, không phải như tánh của âm thanh là có thể nghe pháp.

Lại giải thích: Trình bày về Địa vượt qua lời nói, không phải có thể như tánh của âm thanh mà chấp lấy. Không phải không có Danh-Cú-Tự thân của trí thuộc Địa, là hợp với câu thứ ba, hiển bày về nghĩa không thể không có. Không phải không có trí của Địa, là có pháp lia xa tướng đã giải thích. Không phải không có Danh-Cú-Tự thân, là có giáo của chủ động giải thích. Vì sao nói là có giáo muốn tuyên thuyết? Vì sao nói là lia xa tướng của Địa? Bởi vì không để cho như lời nói mà chấp lấy, cho nên nói là vì sao. Tôi lại nói điều này: Các ông không nên tùy theo âm thanh chọn lấy nghĩa. Đây là nghĩa của Luận chủ, đưa ra lời nói của Kim Cang Tạng, khuyên nhủ Đại chúng lia xa chấp trước.

Trong năm lỗi lầm: Hai loại trước là lỗi lầm vì làm trái hạnh, hai loại tiếp là lỗi lầm vì làm trái ý người, một loại sau là lỗi lầm vì làm trái pháp. Một, như nghĩa của lời nói cũng không hề vốn có, mà cho rằng thật có cho nên không phải Chánh Tín. Hai, không có thể khích lệ tâm rời bỏ Tướng mong cầu Thật, gọi là giảm sút dũng mãnh. Ba, pháp thật sự không như vậy, tuyên thuyết cho người khác nói là pháp đích thực như vậy, cho nên nói là lừa dối người khác. Bốn, nói là Phật thuyết cho nên nói là phỉ báng Phật; lại ý Phật đích thực thuộc về nghĩa lia xa lời nói, mà lại cho rằng trí Phật duyên vào tướng đã chấp cho nên cũng là phỉ báng. Năm, thiếu kiến thức về pháp giống như sự việc khen ngợi nói năng của thế gian, cho nên nói là coi nhẹ pháp; lại giáo chỉ của Phật nêu ra nghĩa lia xa lời nói, khiến cho các chúng sinh vượt lên trên phạm trở thành bậc Thánh, nay giữ lấy như lời nói, chỉ là lời nói của thế gian không thể nào khiến cho người ta vượt lên trên phạm đạt được

bậc Thánh, lỗi lầm của sự coi nhẹ pháp thật là sâu nặng. Giải thích về Nghĩa Đại, xong.

Từ đây trở xuống là phần tiếp trình bày về Thuyết Đại. Trong đó sáu kệ phân năm: 1) Một kệ ba câu trình bày về phạm vi giới hạn đã thuyết giảng; 2) Có ba câu làm sáng tỏ về đã không có lỗi lầm, khuyên nhủ chúng trừ bỏ lỗi lầm; 3) Có một kệ rưới hiển bày về pháp đã thuyết giảng, tóm lược mà không phải mở rộng; 4) Có một kệ khuyến khích chúng cung kính lắng nghe làm sáng tỏ về đã khéo léo thuyết giảng; 5) Có một kệ hiển bày về đã có được năng lực làm phát sinh niềm tin của chúng sinh.

Trong phần một: Một câu đầu là tổng quát. Nói sự việc này tuy là khó, sự việc này nghĩa là nhắc lại sự việc của Nghĩa Đại trước đây. Tuy, là từ ngữ của sự bất định, nghĩa là pháp của Địa này có hai phần, phần Quả tuy không thể nói được, nhưng mà phần Nhân thì có thể nói. Vì vậy luận về kinh nói: Tôi chỉ thuyết giảng một phần, đó là bởi vì phần Nhân đối với phần Quả vốn là một phần. Nghĩa về hai phần này các thuyết không giống nhau.

Có nơi nói: Giáo của chủ động giải thích (năng thuyết) làm phần Nhân, nghĩa của giáo đã giải thích (sở thuyết) làm phần Quả. Cách nói này rất sơ sài.

Có nơi nói: Nhân hạnh của Địa tiền làm phần Nhân, Chứng trí của Địa thượng làm phần Quả. Phẩm này lẽ nào nói về pháp của Địa tiền hay sao? Vì vậy biết là không đúng. Nếu dựa theo gia hạnh... của các Địa làm Nhân, thì Chánh Chứng làm Quả, cũng đạt được phần ít.

Có nơi nói: Thập Địa có hai loại môn: 1) Nếu dựa theo môn của dần dần tăng lên thì gọi phần Nhân, Thập Địa là ngay nơi ấy có thể nói, bởi vì có phạm vi giới hạn, như vầng trăng dần dần lên cao, có thể nói sai biệt. 2) Nếu dựa vào môn của lúc viên mãn thì gọi là phần Quả, Thập Địa là không thể nói được, bởi vì không có phạm vi giới hạn, như lúc vầng trăng tròn không có gì sai biệt. Vì vậy hai loại Thập Địa này có Thể không sai khác, chỉ tùy theo từng phần và đầy đủ (phần-mãn) mà tạm thời thiết lập hai phần. Hai cách nói này cũng chưa đúng, lẽ nào có thể chưa đến Pháp Vân địa mà Hoan Hỷ địa có thể nói hay sao, đợi đến Thập Địa viên mãn thì mới không thể nói được. Nếu phần trước có thể phát khởi phần sau làm Nhân, thì phần sau dựa vào phần trước phát khởi làm Quả, cũng phần ít có thể như vậy, hãy còn không phải là ý vắn.

Có nơi nói: Thập Địa có hai loại nghĩa: 1) Giáo đã an lập pháp

môn của Thập Địa, thuộc về nghe là trên Thức, tựa như nghĩa hiển bày rõ ràng gọi là phần Nhân, bởi vì đây là biểu hiện về nghĩa lìa xa lời nói ấy. 2) Không còn giải thích Chứng vào Chánh hạnh của Thập Địa, lìa xa các ngôn giáo mà an lập về tướng, gọi là phần Quả, bởi vì phần Nhân ấy đã biểu hiện, cho nên phần Nhân có thể nói, phần Quả không thể nói được. Cách nói này có phần thuận với ý văn, mà hãy còn không phải là đích thực xác đáng.

Nay giải thích có hai lớp:

Một: Thập Địa này có hai phần: 1) Dựa vào Thật của Thập Địa, chỉ do Phật mà nhận biết, do trí Phật mà thực hành gọi là phần Quả. Luận trên nói: Trí này là ai chứng? Kệ nói: Do trí Phật mà thực hành. Lại văn trên nói: Trí khởi cảnh giới Phật. Lại trong phần gia hộ trước đây nói pháp của Phật không thể nghĩ bàn. Lại như dấu tích của chim, như bầu trời làm chỗ dựa của Quả hải... 2) Tùy tướng của Thập Địa, do Bồ-tát mà nhận biết, do Bồ-tát mà thực hành gọi là phần Nhân, thì ngay nơi phần Quả sâu xa vô cùng là không thể nói được, phần Nhân dựa theo cơ thì ngay nơi ấy có thể nói. Nghĩa này nối thông với Đại ý trong một bộ kinh.

Hỏi: Nếu như vậy thì Bồ-tát chứng trí lẽ nào có thể nói hay sao?

Đáp: Trong giáo thuyết về tu đều là tu đầy đủ...

Hai: Nói về Thập Địa có hai phần: 1) Dựa theo Diệu trí, đích thực Chứng trí như cảnh, lìa xa tướng-lìa xa lời nói, gọi là phần Quả, tức là không thể nói được, như dấu tích của chim ấy cùng với hư không, là không thể nói được. 2) Dựa theo pháp nhờ vào phương tiện, hiển bày về sự sai biệt của Địa. Như văn sau nói: Cung của Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba giống như thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu giống như Nhị thừa... Lại dựa vào duyên sinh thuộc các Đế, Đạo phẩm thuộc chi Thiên để hiển bày về Địa sai khác, khiến cho chúng nhờ vào đây biểu hiện hiểu rõ về nghĩa của Địa, cho nên gọi là phần Nhân; như dấu tích giữa bầu trời dựa theo chim mà nói khác nhau, gọi là phần Nhân, giống như bầu trời không có gì sai khác gọi là phần Quả, một dấu tích nối thông cả hai cho nên làm thành hai phần.

Hỏi: Dựa theo chim-dựa theo bầu trời thì dấu tích đều lìa xa tướng, vì sao có loại thì có thể nói, có loại thì không thể nói được?

Đáp: Dấu tích tuy lìa xa tướng mà dựa vào chim thì có thể nói, dựa vào chim có thể nói mà điều đã nói thường lìa xa. Dấu tích giống như hư không thì lý không thể nói được, ví dụ về trí của Địa dựa theo đây có thể biết.

Đây là giải thích hạn chế trong phẩm Thập Địa này, cho nên nói tuy là khó, mà tức là một phần. Đây là câu tổng quát. Sau có sáu câu riêng biệt hiển bày về ba Đại, đầu là một câu trình bày về Nhân thành tựu Đại, tiếp có một câu trình bày về Nhân dần dần thành tựu Đại, còn lại có bốn câu trình bày về Giáo thuyết tu thành tựu Đại.

Giải thích về ba Đại này sơ lược đưa ra bốn môn:

1) Giải thích tên gọi: Một là Bi nguyện xông ướp trong tâm làm căn bản phát khởi hạnh, gọi là Nhân thành tựu, trong phần Thuyết Đại tách ra điều này cho nên gọi là Đại. Hai là theo thứ tự như Văn-Tư-Tu có thể sinh ra Chứng trí xuất thế, cho nên gọi là Nhân dần dần thành tựu. Ba là Thật trí Chứng chân, chỉ ra rõ ràng không được, mượn lời nói để dựa vào hiển bày, cho nên gọi là Giáo thuyết tu.

Hỏi: Ba loại này đều là trong Thuyết Đại đưa ra, vì sao hai loại trước không gọi là Giáo thuyết? Lại đều là trong phần Nhân đưa ra, vì sao một loại sau không gọi là Nhân?

Đáp: Hai loại trước sinh ra về sau công năng hiển bày cho nên cùng được gọi là Nhân, Thể không phải huyền diệu cho nên không cần nói lựa chọn, không gọi là Giáo thuyết; một loại sau Chứng trí huyền diệu rộng ra giống như phần Quả, vì vậy nói đến lựa chọn gọi là Giáo thuyết tu.

2) Dựa vào nơi chốn để xác định, có hai: a) Dựa theo nơi chốn không thật, nương vào để hiển bày về Nhân thành tựu, nương vào phần vị chủng tánh của Địa tiền, dùng chủng tử ấy mà Nhân thành tựu, Nhân dần dần nương vào phần vị Giải-Hạnh khởi lên các hành Văn-Tư... mà hướng về Chân Chứng, Thuyết tu nương vào trí của Địa thứ nhất trở lên mà Chứng Thật. b) Dựa theo phần vị thật sự, ba loại này đều thuộc về Địa thượng, nhưng gia hạnh trước của các Địa thì Từ-Bi-Nguyện... trong tu gọi là Nhân thành tựu, Văn-Tư-Tu... gọi là Nhân dần dần thành tựu, Chánh chứng và Hậu đắc gọi là Giáo thuyết tu.

3) Dựa vào văn phân rõ để xác định, sau trong phần Thuyết giảng, trong các Địa đều có ba loại này. Vì sao? Một, Bồ-tát vì sao mong cầu trí này? Có hai nguyên nhân: a) Vì cứu giúp chúng sinh; b) Vì mong cầu Bồ-đề. Bởi vì trên thì mong cầu Bồ-đề, dưới thì cứu giúp chúng sinh, gọi là Bồ-tát, cho nên nói là Từ-Bi-Nguyện. Hai, bên trong đã có Nhân này thì muốn hướng về mong cầu các Địa, có gì phải dần dần theo thứ tự? Nghĩa là tu học ba Tuệ dần dần tiến vào các Địa, hai loại này cùng ở trong trí gia hạnh. Ba, trí gia hạnh đã cuối cùng thì chắc chắn nêu ra phù hợp với chân lý, hai loại trước là tướng thô thẳng thắn trình bày có

thể đạt được, cho nên không nương vào pháp khác; Chứng trí là Thể của Địa không có thể thẳng thắn nêu ra, cho nên nương vào pháp khác, dùng để biểu hiện rõ ràng. Như trong Địa chính thức của Địa thứ hai thuyết về Thập thiện... trong Địa chính thức của Địa thứ ba thuyết về Tứ thiện... trong Địa chính thức của Địa thứ tư thuyết về Đạo phẩm... đều là Giáo thuyết tu thân nhiếp như vậy.

D. Trong giải thích văn: Câu đầu Từ Bi là hạnh Lợi tha, phát nguyện là hạnh Tự lợi. Giải thích hai văn này như luận nên biết. Nhân dần dần thành tựu, như kệ theo thứ tự đầy đủ các Địa, vì vậy nói là ba Tuệ theo thứ tự có thể sinh ra trí xuất thế, bởi vì là Nhân ấy cho nên gọi là đầy đủ các Địa.

Giáo thuyết tu có hai: a) Tu đầy đủ là Văn Tuệ-Tư Tuệ... chỉ có thể làm nhân của trí xuất thế ấy, chứ không có thể đầy đủ trí của Địa ấy, phải là tâm thanh tịnh xuất thế mới có thể đầy đủ trí ấy, cho nên nói trí là vốn có thể đạt tới. b) Trình bày về tu quán, trong đó: Hành của các Địa như vậy, là nhắc lại nêu ra hành của Địa. Vi diệu rất khó thấy, là trình bày về cảnh quán không phải do tâm khác mà có thể thấy được. Không thể dùng tâm nhận biết, là không thể dùng tâm nhiễm ô mà có thể nhận biết. Luận nói tự tâm thanh tịnh có thể biết. Trong này, tu đầy đủ là dựa vào trí Căn bản, tu quán là dựa theo trí Hậu đắc. Trở lại duyên với bên trong mà quán sát đều không thể nói được, cho nên gọi là Giáo thuyết tu.

Từ đây trở xuống có ba câu là phần hai làm sáng tỏ về đã không có lỗi lầm, khuyên nhủ chúng trừ bỏ lỗi lầm: Một, hiển bày đã lìa xa hai lỗi lầm: a) Lìa xa không tùy hỷ với Phật, cho nên nói là sẽ nương theo Phật lực mà thuyết giảng; b) Lìa xa thuyết giảng không bình đẳng, cho nên nói là tất cả lắng nghe. Hai, khuyên nhủ chúng khiến cho lìa xa hai lỗi lầm: a) Không cung kính đối với người thuyết giảng, lìa xa lỗi lầm này cho nên nói là các ông nên cung kính; b) Tranh cãi nhìn nhận đối với pháp, lìa xa lỗi lầm này cho nên nói là cùng nhau dốc lòng lắng nghe.

Từ đây trở xuống có một kệ rưỡi là phần ba trình bày về pháp đã thuyết giảng, tóm lược mà không phải mở rộng: Hai câu đầu nhắc lại nêu ra pháp của Địa, là do trí mà thông đạt, cho nên nói là tùy thuận. Dùng trí này tiến vào trong tướng của các Địa ấy, cho nên nói là thực hành tiến vào tướng của các Địa. Luận nói như hạnh tu, là như tu gia hạnh mà được tiến vào. Như hạnh tu đầy đủ, là gia hạnh tiến vào Chứng phù hợp với lý viên mãn, cho nên nói là như thật đầy đủ thân nhiếp

chọn lấy tiến vào. Hạnh tiến vào trí này vô lượng vô biên, cho nên nói là đối với vô lượng ức kiếp thuyết giảng mà không hết. Nay chỉ nói tóm lược, là tóm tắt nội dung chủ yếu, cho nên nói là như thật. Tuy là nói tóm lược mà thâm nhiếp đầy đủ toàn bộ nghĩa mở rộng, cho nên nói là nghĩa ấy không có gì sót lại.

Từ đây trở xuống có một kệ là phần bốn khuyến khích chúng cung kính lắng nghe, làm sáng tỏ về đã khéo léo thuyết giảng: Một lòng cung kính đợi chờ, có hai: a) Thân cung kính như trú vào oai nghi là giải thích về cung kính, có thể tiếp nhận thuyết pháp là giải thích về chờ đợi; b) Tâm cung kính là ý quyết định cầu pháp, cho nên nói là như tâm quyết định, đây là giải thích về tâm cung kính, có thể tự mình nhớ giữ là giải thích về đợi chờ. Trước là thân cung kính có thể tiếp nhận, đây là tâm cung kính có thể duy trì. Nay nương theo Phật lực thuyết giảng, là hiển bày không phải năng lực của mình, vốn là lia xa tăng thượng mạn. Nửa kệ sau hiển bày về pháp đã thuyết giảng: Dùng sự việc gì, là dùng Đại âm mà nói ra; nói về sự việc gì, là đưa ra Nhân mà dẫn ra ví dụ; nương vào sự việc gì, là nương vào tên gọi mà không trái với nghĩa; nêu ra sự việc gì, là nêu ra nghĩa của Địa. Lại giải thích: Đại âm nói ra Nhân ví dụ dựa vào đạo lý Chứng thành mà thuyết giảng, nghĩa và tên gọi không trái với nhau dựa vào đạo lý của pháp vốn như vậy mà thuyết giảng, có thể biết. Trong luận: Chữ Thiện là chữ Thiện Xảo vốn có hai nghĩa: a) Khéo léo giống với âm khác; b) Giải thích về nghĩa đầy đủ, như luận nên biết.

Từ đây trở xuống có một kệ là phần năm hiển bày về đã có được năng lực làm phát sinh niềm tin của chúng sinh: Hai câu đầu trình bày tuy có được rất nhiều thần lực của chư Phật tích tụ vào thân mình; hai câu sau nhưng hiện tại những pháp mà mình đã thuyết giảng như một giọt nước trong biển, những pháp không thuyết giảng thì giống như biển rộng, huống gì không có Phật lực thì dù cho một giọt này cũng không có thể thuyết giảng. Trên đây là phần thừa thỉnh, xong.

** Từ đây trở xuống là phần thứ bảy trình bày về phần Thuyết giảng, đưa ra bốn môn:*

A. Giải thích tên gọi: Giảng giải trình bày về sự sai biệt của Thập Địa, cho nên gọi là phần Thuyết giảng.

B. Ý đưa ra: Trước đã thừa thỉnh đầy đủ, Kim Cang Tạng nói cho Đại chúng biết là nhận lời thuyết giảng một phần, cho nên tiếp theo chính thức thuyết giảng để hiển bày về pháp của Địa.

C. Ý thuyết giảng: Trước trong phần Căn bản và thừa thỉnh đã nói về Thể của Địa, khiến cho căn cơ bậc Thượng ấy tỏ ngộ rõ ràng ý chỉ sâu xa; nay phân rõ về Tướng của Địa, khiến cho căn cơ bậc Trung-Hạ tùy theo tướng hiểu rõ thông suốt, cho nên trình bày về phần Thuyết giảng. Lại trước đã tóm lược nêu ra khiến cho phát sinh hiểu biết đúng đắn, nay lại mở rộng trình bày khiến cho khởi hạnh tu tập, cho nên trình bày về phần Thuyết giảng.

D. Trong giải thích văn: Thuyết giảng về Thập Địa tức là mười đoạn.

Ngay trong Địa thứ nhất sơ lược đưa ra bảy môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Ý đưa ra; 3) Đoạn chương; 4) Chứng lý; 5) Thành tựu hạnh; 6) Đạt được quả; 7) Giải thích văn.

1) Giải thích tên gọi: Luận Duy Thức quyển thứ chín nói: “Một là Cực Hỷ địa, lần đầu đạt được Thánh tánh, chứng đầy đủ hai Không, bởi vì có thể làm lợi ích cho mình và người, cho nên sinh tâm vô cùng vui mừng.” Giải thích rằng: Điều này có ba nghĩa: a) Đạt được phần vị; b) Chứng được lý; c) Thành tựu hạnh, đều là lần đầu đạt được cho nên sinh tâm hoan hỷ.

Trong Nhiếp Luận chỉ dựa vào nghĩa thành tựu hạnh thứ ba mà giải thích.

Luận Vô Tánh và Thế Thân đều ở quyển thứ bảy nói: “Bởi vì đây là lúc đầu đạt được công năng thù thắng, có thể thành tựu phân rõ về ý nghĩa lợi ích cho mình và người. Nghĩa là như lúc Bồ-tát tiến vào Hiện quán, đạt được công năng thù thắng nhất, có thể thành tựu phân rõ về ý nghĩa lợi ích cho mình và người, sinh tâm vô cùng hoan hỷ; không phải lúc Thanh văn... tiến vào Hiện quán, chỉ đạt được công năng thành tựu phân rõ về lợi ích của mình mà sinh tâm vui mừng như vậy. Vì thế cho nên không nói Thanh văn ấy gọi là Cực Hỷ địa.”

Theo luận Thập Trú Tỳ Bà Sa thì chỉ dựa theo Chứng lý mà giải thích. Luận ấy nói: “Bắt đầu đạt được pháp vị thì sinh tâm vô cùng hoan hỷ.”

Theo luận Du Già quyển bảy mươi tám và kinh Giải Thâm Mật quyển thứ tư cùng dựa theo hai nghĩa mà giải thích. Luận và Kinh ấy nói: “Thành tựu nghĩa về Đại, đạt được tâm xuất thế gian chưa từng đạt được, cho nên sinh tâm vô cùng hoan hỷ.” Giải thích rằng: Nghĩa về Đại tức là thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha, tâm xuất thế gian là đạt được Thánh vị; giống như thành tựu hai hạnh và đạt được Thánh vị trong luận Thập Địa, như giải thích trong phần Căn bản, nghĩa còn lại như phần

giải thích tên gọi sau này phân rõ.

2) Theo thứ tự: Vì sao đầu tiên trình bày về Địa này, nghĩa là gia hạnh công lực của Địa tiền trước kia không gián đoạn, phát khởi công năng vô lậu của tánh vốn có, khiến cho phát sinh hiện hành, lần đầu Chứng trí vô lậu thấy rõ chân lý, diệt Hoặc thành tựu hạnh, cho nên trước phải trình bày về Địa này.

3) Pháp đã đoạn: Luận Duy Thức quyển thứ chín nói: “Một là chương thuộc tánh dị sinh, nghĩa là Phân biệt khởi trong hai chương, dựa vào chủng tử ấy mà thiết lập về tánh dị sinh. Nhị thừa lúc Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, chỉ đoạn một loại gọi là đạt được Thánh tánh; Bồ-tát lúc Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, đoạn cả hai loại gọi là đạt được Thánh tánh.” Giải thích rằng: Dị sinh, là chấp dị kiến mà sinh cho nên gọi là dị sinh, tức là trước đây gọi phàm phu. Tánh, tức là Phân biệt hai chương, trên chủng tử tạm thời thiết lập về pháp bất tương ứng, dựa vào trên chủng tử ấy thiết lập tánh này, tức là nói chủng tử ấy gọi là chương thuộc tánh dị sinh. Đây tức là chương của dị sinh, là Y chủ thích.

Trong Lương Nhiếp Luận gọi là Vô minh thuộc tánh phàm phu, luận Thập Địa gọi là chương thuộc Ngã tướng của phàm phu. Giải thích rằng: Đây là dựa theo hai chấp, gọi chung là Ngã tướng cho nên không trái nhau. Vả lại, tánh dị sinh này tuy dựa vào chủng tử mà thiết lập, nhưng hiện hành phân biệt trước Kiến đạo, cũng là chương này thâm nhiếp.

Trong luận Duy Thức nói: “Chấp trước ngu muội về Ngã-Pháp, tức là chương này, cho nên biết nối thông với nhau mà hiện hành.”

Hỏi: Nếu phân biệt hai chương là chủng tử hiện hành làm Thế, thì vì sao hai loại ngu chỉ có hiện hành mà không phải là chủng tử?

Đáp: Bởi vì chương rộng-ngu hẹp cho nên không trái nhau. Lại tánh dị sinh này tuy cùng nguồn gốc tùy theo phân biệt hiện hành và chủng tử, nhưng do chấp trước mà dẫn phát, vì vậy tham-sân... thâm nhiếp thuộc về hai chấp.

Hỏi: Thánh vị trái với phàm, vì sao Thánh tánh ở Địa thứ nhất chỉ dựa vào chủng tử mà thiết lập?

Đáp: Bởi vì hiện hành gián đoạn cho nên không phải là Thánh tánh.

Hỏi: Nếu như vậy thì Địa tiền đã có chủng tử của trí vô lậu, bởi vì pháp vốn như vậy, sao không từ nơi ấy thiết lập làm Thánh tánh?

Đáp: Bởi vì sai lầm trái ngược nhau cùng lúc của hai tánh phàm-Thánh, tuy có chủng tử mà không phải Thánh tánh; như lúc Định Diệt

tâm dựa vào chủng tử tạm thời thiết lập tâm Vi Vi, tuy có chủng tử ấy mà không phải Diệt Định, bởi vì nghĩa về có tâm-không có tâm trái ngược nhau, cho nên này cũng giống như kia.

Lại giải thích: Bởi vì Địa tiền chưa có chủng tử vô lậu ấy cho nên không phải Thánh tánh, mà chủng tử của pháp vốn như vậy không phải là điều đã thừa nhận.

Hỏi: Tánh dị sinh đã là Bất tương ứng hành thân nhiếp, Thánh tánh trái với phàm, sao không thiết lập Bất tương ứng?

Đáp: Dựa vào tông chỉ của Đại thừa thì Thánh tánh cũng là Bất tương ứng thân nhiếp, tức là Phi đặc trong hai mươi bốn loại Bất tương ứng. Bởi vì tông chỉ của Đại thừa đã thừa nhận loại này nối thông với vô lậu, không giống như Tiểu thừa không nối thông với vô lậu.

Lại giải thích: Bởi vì dị sinh yếu kém cho nên riêng biệt thiết lập Bất tương ứng, pháp của Thánh có năng lực thù thắng cho nên không riêng biệt thiết lập, cũng không trái nhau.

Lại trong luận Duy Thức nói: “Tuy do Địa thứ nhất mà đoạn nhưng thật sự bao gồm hai chương, mà chương thuộc tánh dị sinh giữ lấy ý đã nhận biết, nói mười Vô minh vốn không phải nhiễm ô, Vô minh tức là phẩm loại về ngu thuộc mười chương.”

Trên đây là tạm thời dựa theo đoạn phiên nào mà nói. Lý thật thì Địa thứ nhất cũng trừ diệt các nghiệp quả... của nẻo ác, vì vậy cần phải nói đầy đủ về đoạn hai ngu và sự thô nặng của nó: 1) Ngu về chấp trước Ngã-Pháp là chương thuộc tánh dị sinh; 2) Ngu về nẻo ác tạp nhiễm, tức là các nghiệp quả... của nẻo ác, nên biết.

Ngu về phẩm loại nói tổng quát là ngu. Giải thích rằng: Hiển bày hai ngu trên đây không phải chỉ là Vô minh, chấp Ngã-Pháp thì ngu vốn có và pháp câu khởi nói là ngu ban đầu; ngu về phẩm loại nghiệp quả của nẻo ác, Thế tuy không phải ngu, mà do ngu đã phát nghiệp và đã cảm quả, nói tổng quát là ngu.

Luận ấy lại nói: “Phẩm loại của chương thuộc lợi-độn và Vô minh câu khởi cho là hai ngu, tức là cùng với phẩm loại của Lợi thuộc năm kiến câu khởi Vô minh đồng thời gọi là ngu ban đầu, cùng với phẩm loại của Độn như tham... câu khởi gọi là ngu về sau.” Nói về thô nặng, luận ấy có hai cách giải thích. Luận nói: Thô nặng ấy là nói để hiển bày về hai chủng tử của nó, hoặc là hai chủng tử đã khởi lên không có tánh có thể chịu đựng. Giải thích rằng: Đây là đầu giải thích về thô nặng tức là chủng tử của hai ngu, ác cho nên gọi là thô, chìm xuống gọi là nặng, cho nên biết hai ngu chỉ dựa theo hiện hành. Sau giải thích là

do hai ngu dẫn dắt khiến cho trong thân tâm không có tánh có thể chịu đựng, thô cứng nặng nề, cho nên gọi là thô nặng, không phải hiện hành, không phải chủng tử. Dựa theo hai ngu này cũng nối thông với chủng tử. Lại dựa vào hai ngu này, hoặc là phân làm ba, đó là Hoặc-Nghiệp và Báo; hoặc là phân làm bốn, thêm vào thô nặng của nó; hoặc là phân làm năm, đó là trong Hoặc phân ra hai chương. Những loại này đều là đã trừ diệt trong Địa này.

Luận chung về nghĩa của Đoạn thì có ba loại: 1) Đoạn thuộc tự tánh, nghĩa là các phiền não và tâm-tâm sở tương ứng, bất thiện-hữu phú vô ký, các pháp nhiễm ô, Kiến-Tu đạo sinh khởi thì chủng tử của Hoặc vĩnh viễn đoạn trừ. Trong này tánh của Tâm vương-Biến hành-Biệt cảnh không phải là pháp nhiễm ô, không phải là pháp có thể đoạn, cùng với phiền não đều gọi là ràng buộc tương ứng, đoạn phiền não cho nên cũng nói là đoạn. 2) Đoạn thuộc lìa xa ràng buộc, nghĩa là hữu lậu thiện-vô phú vô ký nối thông với Sắc-Tâm... không phải là đích thực trái với đạo, tánh không phải là có thể đoạn, bởi vì đoạn sáu Thức duyên vào phiền não ấy cho nên nói là đoạn. 3) Đoạn thuộc không sinh, nghĩa là Kiến đạo này đoạn Kiến hoặc rồi, rời bỏ thân của ngoại đạo, thân nương vào không có, tức là Định Vô tướng và Báo Vô tướng, đều vĩnh viễn không sinh. Lại dẫn đến Báo tổng quát thuộc ác nghiệp trong ba đường ác, đều là Phi trạch diệt cũng gọi là không sinh; Báo không có căn-hai căn và Uất-đơn-việt... trong ba đường ác, cũng đều không sinh; Báo riêng biệt thuộc thiện nghiệp trong súc sinh-ngạ quỷ, không có y báo làm chỗ dựa, cũng không sinh.

Trên đây tạm thời dựa theo Sơ giáo mà nói. Nếu dựa theo Chung giáo, thì Địa thứ nhất cũng xả Phần đoạn của ba cõi và khổ của Hoặc nghiệp, Địa thượng chỉ đoạn sở tri chương ấy và báo của Biến dịch. Phiền não chương ấy thì từng bước điều phục ở Địa tiền, ở Địa thứ nhất thì đoạn không còn; sở tri chương thì Địa tiền cũng học theo điều phục, Địa thứ nhất đoạn một phần, còn lại ở các Địa đều đoạn một phần, đến Phật địa mới hết. Đây là nói như trong Lương Nhiếp luận và Bảo Tánh luận..

4) Pháp đã chứng: Đó là nghĩa về Biến hành của Chân Như pháp giới.

Trong luận Duy Thức nói: “Một Biến hành Chân Như, nghĩa là Chân Như này do hai Không mà hiển bày, vì vậy không có một pháp nào mà không có mặt.” Giải thích rằng: Hành nghĩa là các hành hữu vi, do Ngã Không-Pháp Không mà hiển bày Chân Như, khắp nơi tất cả các

hành hữu vi, cho nên gọi là Biến hành.

Trong Lương Nhiếp luận gọi là Biến mãn, bởi vì khắp nơi tất cả các hành hữu vi.

Trong Nhiếp Luận quyển thứ bảy của Thế Thân nói: “Không có một pháp nào không phải là Vô ngã, cho nên gọi là Biến hành.”

Trong Vô Tánh Nhiếp luận quyển thứ bảy cũng nói: “Không có một pháp nào không phải là Không, cho nên gọi là Biến hành.” Lý thật thì hai Không nối thông với chín Địa còn lại, bởi vì phần vị thứ nhất bắt đầu Chứng, cho nên lấy làm tên gọi.

5) Hạnh đã thành tựu, tóm lược có bốn loại: Một, Dựa theo tu tập thêm thù thắng thành tựu hạnh Bồ thí; Hai, Dựa theo đã thành tựu phát khởi mười Đại nguyện; Ba, Dựa theo tu thành tựu, đó là mười hạnh như Tín... Bốn, Dựa theo thật hạnh, đó là hạnh như mười Độ... tất cả các hạnh đều tu. Những hạnh khác đã tu, giải thích về văn tự hiển bày.

6) Quả đã đạt được, tóm lược có bốn loại: Một, Đạt được bốn quả như Điều nhu... vào lúc Địa này đầy đủ, như sau nên biết; hai, Đạt được quả như nhiều tài sản... do hạnh Bồ thí mà thành tựu; Ba, Dựa vào Nhiếp Luận thông suốt về nghĩa Không của chương, đạt được quả diệt trừ tất cả các chướng; Bốn, Luận chung đạt được quả như Trí về Lý ba tánh-ba vô tánh chỉ do Thức, và Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na... Còn lại nói như văn.

7) Giải thích văn: Ngay trong Địa này, văn riêng biệt có hai: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần đầu có bốn: Một, Phần bắt đầu trú vào Địa; Hai, Phần giải thích tên gọi của Địa; Ba, Phần an trú trong Địa; Bốn, Phần so sánh thù thắng.

Ngay trong phần một, Luận chủ phân làm bốn: 1) Dựa vào thân nào? Đó là tích tập nhiều thiện căn làm thân nương tựa. 2) Vì nghĩa gì? Vì câu Phật quả. 3) Dùng nhân nào? Dùng Đại Bi làm nhân. 4) Có tướng gì? Vượt qua phạm đạt được Thánh làm tướng. Bốn phần này đều có mười môn, riêng biệt phân rõ gọi là bắt đầu trú vào Bồ-tát Địa thứ nhất. Lại bốn nghĩa này và Bồ-tát phát tâm trong Cực Hỷ Trú ở trong phẩm Trú của luận Du Già quyển thứ bốn mươi tám nói có bốn tướng ấy, văn giống nhau mà lời nói có phần khác nhau, hiểu ý có thể biết. Luận ấy nói: “1. Bồ-tát phát tâm ở tướng nào? 2. Phát tâm suy nghĩ về duyên nào? 3. Phát tâm ở tình trạng nào-hình tướng nào? 4. Phát tâm có lợi ích thù thắng nào?” Luận ấy dựa vào văn của kinh này, đưa ra cách

giải thích tóm lược ấy chứ không đầy đủ.

Trong phần một là dựa vào thân nào? Có ba: a) Kết luận về phần trước tổng quát nói cho biết; b) Chính thức hiển bày về tướng của hạnh; c) Từ “Như thị chúng sinh...” trở xuống là kết luận về hạnh tiến vào phần vị.

Trong phần b là chính thức hiển bày về hạnh: Câu đầu là tổng quát, nghĩa là một Đại tăng-kỳ tích tập pháp thiện thù thắng cho nên gọi là tích tập nhiều. Nếu có chúng sinh, là chúng sinh này bắt đầu tiến vào Địa, không phải là Địa tiền. Có người phân định mười câu này thuộc về phát tâm của Địa tiền mới tiến vào Địa thứ nhất, điều này không thuận với văn, lẽ nào có thể Địa tiền thuộc về Địa thứ nhất thâm nhiếp? Bởi vì văn này nói về Địa thứ nhất chứ không nói về Địa tiền, nên biết! Đây là lần đầu trú vào nơi Địa, nói về hành tướng của thiện căn dựa vào nơi này.

Trong riêng biệt phân rõ về sự tích tập này có chín loại:

1) Tích tập về Hành, thiện làm quyến thuộc, Trì giới là dùng Tuệ làm chủ, Giới tùy theo bạn giúp đỡ cho nên nói là quyến thuộc; như kinh nói tu các thiện hạnh, nghĩa là ba Tụ chứ không phải một, cho nên nói là các thiện hạnh.

2) Tích tập về Định, nghĩa là Định hỗ trợ cho trí đạo, gọi là thiện làm Tam-muội quyến thuộc; như kinh nói thiện tích tập về pháp trợ đạo.

3) Tích tập về Thân cận, nghĩa là thân cận chư Phật cung kính cúng dường, luyện tập về trí thuộc Văn Tuệ; như kinh nói cúng dường chư Phật.

4) Tích tập về Tụ, nghĩa là trí thuộc Tư Tuệ khéo léo có thể suy nghĩ, tích tập các Độ cho nên nói là Tụ; như kinh nói tích tập các pháp thanh tịnh, nghĩa là sáu Độ đối trị cấu trược cho nên nói là thanh tịnh.

5) Tích tập về Hộ, nghĩa là thực hành về Tu Tuệ, trên thuận theo thiện hữu cho nên được thâm nhiếp bảo vệ. Tu hạnh xuất thế Chứng Chân có thể hưởng đến tiến vào, cho nên gọi là tu hạnh Thật chứng. Thực hành Thật chứng cho nên được thiện hữu ấy giảng dạy thâm nhiếp bảo vệ, vì vậy nói là được thiện tri thức bảo vệ.

6) Tích tập về Quảng, nghĩa là mở rộng đối với tất cả chúng sinh, dùng tâm thương xót rất sâu xa mà làm lợi ích.

7) Tích tập về Tín tâm, nghĩa là quyết định tin tưởng vui thích mà mong cầu Đại pháp.

8) Tích tập về Hiện tại, nghĩa là tùy theo pháp thiện đã tích tập,

phần nhiều hưởng về chúng sinh, cho nên nói là tâm phần nhiều hưởng về Từ Bi. Trong đó, niệm Từ dựa vào Khổ khổ-Hoại khổ, bởi vì Từ là hạnh thô; niệm Bi dựa vào Hành khổ, vốn sáng suốt là hạnh vi tế.

Hỏi: Văn trước nói là Từ mang lại niềm vui-Bi trừ hết nỗi khổ, vì sao cùng với ở đây không giống nhau?

Đáp: Hai loại này có gồm chung-có riêng biệt. Riêng biệt phân rõ như trước, luận chung đều có mang lại niềm vui. Như trong Địa thứ ba, Từ có rộng lớn vô lượng là mang lại niềm vui, nghĩa là rộng thì mang lại niềm vui cõi Dục, lớn thì mang lại niềm vui giống như cõi Sắc, vô lượng thì mang lại niềm vui không giống như cõi Sắc. Bi-Hỷ và Xả cũng như vậy, cho nên biết là cùng mang lại niềm vui. Lại như Địa thứ ba, bởi vì chúng sinh đau khổ mà tiến vào Từ Bi, cho nên biết là cùng trừ hết nỗi khổ. Văn này cũng như vậy, vì thế cho nên biết là giống nhau.

9) Tích tập về Cầu mong, nghĩa là cùng với chúng sinh mong cầu trí Nhất-thiết-trí, cho nên nói là mong cầu trí tuệ của Phật. Dựa vào luận về kinh thì câu này thâm nhiếp ở trong loại thứ bảy, Tích tập về Tín tâm, có riêng loại thứ sáu, Tích tập về Tịnh tâm, nghĩa là tâm xuất thế Chứng Chân, không có gì cấu nhiễm, cho nên nói là Tâm thiện thanh tịnh.

Lại trong chín loại này, năm loại đầu là hạnh bảo vệ phiền não, một là Giới học, hai là Định học, ba loại còn lại là Tuệ học, tức là ba Tuệ về Văn-Tư-Tu. Theo luận có bốn, là thêm vào Tích tập về Tịnh tâm, vốn là trí xuất thế. Bốn loại sau là hạnh bảo vệ Nhị thừa, trong đó hai loại đầu là tâm bảo vệ Nhị thừa, đó là Quảng bảo vệ tâm hẹp hòi, Tín bảo vệ tâm Tiểu thừa; hai loại sau là hạnh bảo vệ Nhị thừa, đó là Từ bảo vệ hạnh hẹp hòi, Cứu bảo vệ hạnh Tiểu thừa.

Lại trong mười loại này: Một loại đầu là tướng tổng quát, nghĩa là bao quát tất cả các hạnh, bởi vì tích tập nhiều làm thành một; chín loại còn lại đều là tích tập, trong đó tách ra cho nên đều là tướng riêng biệt.

Trong chín loại đều có nghĩa về tích tập, là tướng giống nhau; riêng biệt như Giới-Định... gọi là tướng khác nhau. Thành-hoại giống như trước, có thể biết.

Dựa vào những tích tập này, tập hợp làm thành thân, mới có thể phát ra tâm Chứng Chân này, trú vào Địa thứ nhất; bởi vì những tích tập này đều ở trong Địa, do phần thứ nhất thâm nhiếp, cho nên nói là chúng sinh như vậy mới có thể phát tâm A-nậu Bồ-đề. Tâm này tức là nguyện thiện quyết định trong phần Căn bản, văn ấy dựa vào điều này.

Trong phần hai là vì nghĩa gì mà sinh tâm như vậy? Như kinh nói vì đạt được Nhất-thiết-chủng-trí. Đây là hiển bày về trí Vô thượng của Phật đầy đủ Trí-Đoạn-Chứng-Tu, đầy đủ hoàn toàn. Đây là câu tổng quát.

Nghiệp dụng của Phật trí làm lợi ích cho chúng sinh, sai biệt có chín loại, vì cầu trí ấy cho nên sinh tâm như vậy:

1) Lực của Phật trí có thể làm nghiệp để hồi và ghi nhớ, đây là trí thuộc về Xứ-Phi xứ của Như Lai, tùy theo các chúng sinh hồi về các nghĩa như nhân quả... đều có thể ghi nhớ riêng biệt, nghĩa này nói rộng ra như nói trong các kinh khác, cho nên nói là bởi vì đạt được Thập Lực.

2) Phật trí hoàn toàn Vô úy có khả năng làm nghiệp để phá tà, dùng bốn Vô úy phá tan luận thuyết của ngoại đạo, cho nên nói là bởi vì đạt được Đại Vô úy.

3) Phật trí bình đẳng có thể làm nghiệp truyền thụ, nghĩa là đạt được hai Không, đầy đủ pháp của Phật, chuyển sang giáo hóa chúng sinh khiến cho cùng nhau Chứng nhập, cho nên nói là bởi vì đạt được đầy đủ pháp của Phật.

4) Phật trí cứu giúp có thể làm nghiệp để cứu giúp, nghĩa là dùng Tứ nhiếp khéo léo giáo hóa chúng sinh, cho nên nói là bởi vì cứu giúp tất cả thế gian.

5) Phật trí thanh tịnh có thể làm nghiệp của nhân cứu giúp thâm nhiếp, dùng Đại Từ Bi làm nhân cứu giúp chúng sinh, cho nên nói là bởi vì tâm Đại Từ Bi thanh tịnh.

6) Phật trí là trí Vô dư có thể làm nghiệp quán sát khắp nơi, nghĩa là thường dùng Phật nhãn quán sát thế gian chúng sinh khắp nơi mười phương, không có nơi nào không cùng tận, cho nên nói là bởi vì trí vô ngại hướng về mười phương không sót nơi nào.

7) Phật trí vô nhiễm có thể làm nghiệp trang nghiêm quốc độ để thâm nhiếp chúng sinh, nghĩa là trang nghiêm tất cả thế giới, khiến cho không còn chướng ngại, không có tạp nhiễm, không cần đến công sức. Bởi vì quốc độ thích ứng với cơ, khiến cho phát sinh niềm tin tiến vào pháp, cho nên nói là bởi vì làm thanh tịnh tất cả quốc độ Phật khiến cho không sót nơi nào. Trong luận nói Trí-Tâm vô ngại, là trí vô ngại hiển bày về Vô chướng trước đây, tâm vô ngại hiển bày về Vô nhiễm trước đây. Lại đầu là Tuệ giải thoát, sau là Tâm giải thoát.

8) Phật trí giác ngộ có thể ở trong một niệm hiểu rõ tâm sở của chúng sinh ba đời, dùng làm nghiệp dụng, cho nên nói là bởi vì ở trong

một niệm nhận biết sự việc của ba đời.

9) Phật trí chuyển Pháp luân đối với các chúng sinh có thể khiến cho giải thoát, khéo léo làm nghiệp, cho nên nói là bởi vì tự tại chuyển cho đến thân lực của Phật.

Sinh tâm như vậy, tức là phát tâm A-nậu Bồ-đề trước đây. Luận nói: Vì sao chỉ nói sinh Tâm chứ không nói đến sinh Trí, làm câu hỏi thứ nhất; và những tâm sở pháp còn lại, đó là Niệm-Định... làm câu hỏi thứ hai. Lý thật thì lúc này các đức đều phát sinh, đâu chỉ riêng Tâm? Giải thích rằng: Tâm là chủ của toàn bộ, nêu ra tâm này tức là thâm nhiếp những tâm pháp như Trí... cho nên nói là trong tâm tức là thâm nhiếp Trí-Đoạn-Chứng-Tu, là trả lời câu hỏi thứ nhất; cũng thâm nhiếp tất cả các pháp trợ đạo, là trả lời câu hỏi thứ hai.

Trong phần ba là dùng nhân nào để sinh tâm Bồ-đề như vậy? Như kinh nói tâm này lấy Đại Bi làm đầu. Do đó trong phần trước nói vì nghĩa gì, là hiển bày về quả đã mong cầu; nay ở đây dùng nhân nào, là hiển bày về nhân có thể thành tựu, nghĩa là dùng nhân nào để cầu Đại Bồ-đề, dùng Đại Bi làm đầu để cứu giúp chúng sinh, bởi vì cầu Bồ-đề này không phải là tự mình an ổn. Nguyên cơ thế nào? Bởi vì nếu không phải là pháp Đại Bồ-đề như vậy thì không thể cứu giúp chúng sinh đến cuối cùng được, vì thế cho nên các hành lấy Đại Bi làm đầu. Bi này về Đại có chín loại:

1) Tăng thượng Đại, duyên với khổ vì tế sinh ra Trí tăng thượng, cho nên nói là bởi vì trí tuệ tăng thượng. Luận giải thích: Trí và Tuệ là hai loại sai biệt, nhưng trí tuệ này có chung, có riêng. Nói chung thì sự nhận biết không sai khác, tách riêng có hai môn: a) Trí nhận biết về Tục đế, Tuệ nhận biết về Chân đế; như trong mười Độ thì Độ thứ sáu gọi là Tuệ, bởi vì chiếu rọi về Lý, Độ thứ mười gọi là Trí, bởi vì giám định về Sự. b) Trí có thể quyết đoán về nhân quả nghịch thuận-nhiễm tịnh sai biệt, Tuệ có thể chiếu rọi thông suốt về các pháp Giả Thật-Thể Tánh có không. Trong này dựa theo nghĩa sau để phân rõ. Lại quán sát về mười hai duyên khởi của chúng sinh, trước có thể phát khởi sau đều gọi là nhân, sau dựa vào trước mà phát khởi đều gọi là quả, quán nghịch thuận có nhiễm, có tịnh. Nhiễm nghịch thuận, là Vô minh duyên Hành cho đến Lão tử thì gọi là quán thuận. Sao duyên với Lão tử? Nghĩa là bởi vì Sinh cho đến Vô minh thì gọi là quán nghịch. Tịnh thuận nghịch, là Vô minh diệt cho nên Hành diệt, cho đến Lão tử thì gọi là quán thuận. Sao duyên với Lão tử diệt? Nghĩa là bởi vì Sinh diệt cho đến Vô minh thì gọi là quán nghịch. Quán này gọi là Trí, bởi vì có nghĩa về quyết đoán.

Quán tất cả các pháp chỉ là tên gọi chứ không có thật, gọi là quán Tự tướng; quán tất cả các pháp cùng một vị Chân Như, gọi là quán Đồng tướng. Quán này gọi là Tuệ, bởi vì có nghĩa về chiếu rọi xem xét.

2) Nhiếp Đại, nghĩa là trước đã biết khổ, nay dùng phương tiện thiện xảo của Tứ nhiếp pháp để cứu giúp chúng sinh đau khổ, cho nên nói là bởi vì phương tiện mà thâm nhiếp.

3) Thuần chí Đại, Thuần nghĩa là thuần hậu, Chí nghĩa là đến được, Từ Bi tăng thượng cho nên nói là thuần chí. Thuần chí có hai: a) Tâm thẳng thắn thuần chí, nghĩa là lúc trước phát tâm hứa làm lợi ích đến tận cùng chúng sinh giới, tâm ấy luôn luôn không có gì thay đổi. b) Tâm sâu xa thuần chí, nghĩa là xót thương hữu tình đau khổ đến tận thời gian vị lai. Vì thế nói là bởi vì tâm thẳng thắn-tâm sâu xa thuần chí. Lại tâm thẳng thắn khiến cho chứng lý, tâm sâu xa khiến cho tích tập pháp thiện, vì vậy luận Khởi Tín nói: “Tâm thẳng thắn là chánh niệm về pháp Chân Như, tâm sâu xa là vui thích tích tập tất cả các thiện hạnh.

4) Vô lượng Đại, nghĩa là thâm nhiếp chọn lấy vô lượng thần lực của Như Lai, giáo hóa chúng sinh phát sinh niềm tin, cho nên nói là bởi vì lượng giống như Phật lực.

5) Quyết định Đại, quyết định tin tưởng sâu sắc vào trí thù thắng đối trị tuyệt diệu nhất, là quyết định tin tưởng biết rõ về trí sâu xa của chư Phật, có thể giảng dạy chúng sinh khiến cho thành tựu công dụng đối trị thù thắng nhất, cho nên nói là khéo léo quyết định về lực của chúng sinh, lực của chư Phật. Nghĩa là dùng lực của Phật trí giảng dạy cho chúng sinh tăng thêm trí lực ấy, cho nên nói là bởi vì lực của chúng sinh.

6) Tùy thuận Đại, nghĩa là tùy thuận Bồ-đề khiến cho đạt được Chánh giác, cho nên nói là bởi vì hướng đến trí vô ngại, tùy thuận với trí tự nhiên.

7) Chánh thọ Đại, nghĩa là có thể tiếp nhận giáo pháp thù thắng vĩ đại của chư Phật, chuyển hóa được chúng sinh, cho nên nói là bởi vì có thể tiếp nhận tất cả các pháp của Phật, dùng trí tuệ để giáo hóa.

8) Tối diệu Đại, thâm nhiếp tiếp nhận công đức bình đẳng vi diệu thù thắng, cho nên nói là bởi vì rộng lớn như pháp giới.

9) Trú tận Đại, nghĩa là Trú là nhân của quả yêu quý thuộc Vô thường, Tận là nhân của quả thường còn thuộc Niết-bàn, cho nên nói là bởi vì cứu cánh như hư không, tận cùng thời gian vị lai.

Trong phần bốn là trình bày về tâm này sinh thì có tướng như thế nào? Như kinh nói Bồ-tát phát tâm như vậy, lập tức vượt qua phàm phu

địa. Bởi vì tâm này tức là đạo xuất thế gian, cho nên lúc này rời xa tánh phạm phu. Lại bắt đầu đạt được Thánh vị, cho nên vượt qua phần vị nội phạm thuộc Địa tiên. Đây là câu tổng quát. Nghĩa về hơn hẳn có tám, dưới đây riêng biệt hiển bày:

1) Tiến vào phần vị hơn hẳn: Lúc này lần đầu thành tựu tâm xuất thế gian, giống như người thế gian mới bắt đầu trú vào thai, pháp tương tự cho nên nói là bởi vì tiến vào phần vị Bồ-tát. Câu này là dựa theo phần vị. Phẩm Trú trong luận Du Già gọi là tiến vào Chánh tánh của Bồ-tát lìa xa sinh tử. Lương Nhiếp luận quyển thứ mười nói: “Một là tiến vào phần vị Chánh Định của Bồ-tát, bởi vì tiến vào Địa vô lậu thứ nhất của Bồ-tát.”

2) Nhà hơn hẳn: Bởi vì đạt được phần của pháp giới mà Phật đã chứng, cho nên nói là bởi vì sinh vào nhà Phật. Lương Nhiếp luận quyển thứ hai nói: “Sinh vào nhà Phật như các Bồ-tát sinh vào nhà của Pháp Vương, đầy đủ tôn quý thù thắng.” Giải thích rằng: Trước tuy trú vào thai, nhưng nếu như nhà thấp hèn thì không đủ để làm hơn hẳn, phải thọ sinh ở chốn Vương gia, mới hiển bày về sự thù thắng ấy. Câu này dựa theo đạt được pháp làm nhà. Phẩm Trú trong luận Du Già nói sinh vào nhà Như Lai.

3) Chủng tánh hơn hẳn: Bởi vì Đại hạnh thành lập có thể tiếp nối Phật chủng, cho nên nói là chủng tánh tôn quý, không ai có thể chê trách. Lương Nhiếp luận nói: “Bởi vì hơn hẳn Nhị thừa và chủng tánh thế gian.” Giải thích rằng: Bởi vì Nhị thừa cũng đạt được pháp giới Sinh Không, nhưng họ không có thể tiếp nối quả vị của Phật, như tuy sinh ở chốn Vương gia nhưng hoặc là tội tố nô lệ... của nhà vua, cho nên không đủ để làm tôn quý. Nay phải đạt được phần Thể của Vương, tiếp tục ở địa vị của Vương cho nên tương tự Vương tử.

4) Đạo hơn hẳn: Bởi vì không phải hữu lậu, cho nên không thuộc về đạo thế gian; vốn là vô lậu, cho nên thuộc về đạo xuất thế. Vì vậy nói là hơn hẳn tất cả cho đến đạo xuất thế gian. Bởi vì tuy đạt được Đại thừa mà thuộc về thế gian, không đủ để làm thù thắng; như tuy là dòng dõi nhà vua nhưng nếu là vua của quỷ thần thì không đủ để làm tôn quý, phải là vua của trời-người, mới hiển bày về đạo hơn hẳn. Do đó nói là bởi vì pháp tương tự sinh ra đạo khác. Lương Nhiếp luận nói: “Bốn là đã chuyển tất cả các hành thế gian, cho nên quyết định không dấy lên những tà hạnh như sát sinh...”

5) Thể của pháp hơn hẳn: Nghĩa là Bồ-tát đích thực dùng Đại Bi làm Thể, làm việc cho người tức là việc của mình, lấy làm Thể tánh của

chính mình, vốn là pháp tướng tự, cho nên nói là bởi vì trú trong pháp của Bồ-tát. Trong luận Du Già nói: “Giả sử có người hỏi rằng Bồ-tát lấy gì làm Thế, thì trả lời thế nào? Nên trả lời chính xác rằng: Đại Bi làm Thế.” Là nói đến nghĩa này. Trước tuy là đạo thù thắng, nhưng nếu bản thân không hoàn chỉnh thì chưa đủ để làm thù thắng, cho nên nêu ra Đại Bi để hiển bày về thành tựu tự Thế.

6) Trú xứ hơn hẳn: Bởi vì không rời bỏ thế gian, là không trú vào Niết-bàn; phương tiện không nhiễm ô, là không trú vào thế gian. Khéo léo lia xa hai bên, trú vào nơi không trú vào, cho nên nói là ở trong số các Bồ-tát. Luận về kinh nói là trú vào Chánh xứ của Bồ-tát. Như Vương tử đầy đủ các căn, nếu ở nơi thấp hèn thì cũng không đủ để làm thù thắng; Bồ-tát tuy có Đại Bi, nhưng nếu đắm vào hai bên, thì cũng chưa đủ để làm thù thắng.

7) Sinh nghiệp hơn hẳn: Bởi vì Thánh trí thuận với Không, bình đẳng tiến vào trong pháp Chân Như của ba đời, hiển bày về tướng không có cuối cùng, không có giới hạn, sinh mạng tương tự, cho nên nói là bình đẳng tiến vào Như của ba đời. Luận về kinh nói là trong pháp Chân Như của ba đời. Vì vậy, chữ Như trong này dùng ở hai nơi, nên biết. Như Vương tử tuy y báo-chánh báo đều thù thắng, nhưng nếu thọ mạng ngắn ngủi thì không đủ để làm thù thắng.

8) Nhất định hơn hẳn: Phật chủng không đoạn là hiển bày về nhân nhất định, cứu cánh Niết-bàn là hiển bày về quả nhất định. Thành tựu tương tự, là như Vương tử tuy y báo-chánh báo và thọ mạng thù thắng, nhưng nếu chí khí không thiết lập thì việc làm không thành tựu, không có thể kế thừa về sau, cho nên nói là nhất định đến cuối cùng A-nậu Đa-la Tam miệu Tam Bồ-đề trong dòng dõi Như Lai.

Trú vào pháp như vậy... là nhắc lại để tổng quát kết luận, nghĩa là trong bốn nghĩa trước: 1) Trình bày về thân dựa vào bên trong; 2) Phân rõ về quả mong cầu bên ngoài; 3) Hiển bày về nguyên cơ đã mong cầu quả. Ba loại này trình bày về nguyên cơ dẫn đến phát tâm. 4) Chính thức hiển bày về tướng đã phát tâm, đây tức là tướng lần đầu trú vào Địa, cho nên nói là trú vào pháp như vậy gọi là trú vào Hoan Hỷ địa của Bồ-tát. Bởi vì pháp bất động, pháp bất động là giải thích về nghĩa thành tựu trú vào, nghĩa là vừa chứng được chân lý thì không còn mất nữa, Nhị thừa và ngoại đạo vốn không lay chuyển được. Đã nói về nghĩa Trú, xong.

Trong phần hai là phần giải thích tên gọi, có ba: Đầu là mười câu trình bày về nhiều Hỷ, tiếp là mười câu nghĩ đến sẽ đạt được sinh

Hỷ, sau là mười câu nghĩ đến hiện tại đạt được sinh Hỷ. Lại giải thích: Trong ba phần này, một phần đầu trình bày về sai biệt của Hỷ, hai phần sau trình bày về nhân sai biệt của Hỷ. Lại một phần trước chính là hành tướng Hỷ của Địa này, hai phần sau trình bày ở Địa này nêu ra duyên mới Hỷ. Lại đầu là so sánh dựa vào thân nào trước đây mà sinh Hỷ, bởi vì thiện căn tích tập sâu dày cho nên đạt được phần vị này; tiếp là so sánh vì nghĩa gì trước đây mà sinh Hỷ, bởi vì Phật quả đã mong cầu nhất định sẽ đạt được; sau là so sánh có tướng gì mà sinh Hỷ, bởi vì hiện tại lìa xa phàm đạt được Thánh vị. Trong nhân nào không so sánh để phân rõ về Hỷ, nghĩa là tâm Bi đau buồn cho nên tướng Hỷ ẩn kín.

Trong phần đầu nói nhiều Hỷ, nghĩa là bởi vì rất nhiều điều vui thích. Trong luận có ba loại: a) Tâm Hỷ là Tâm lúc Nhập quán, bởi vì Tâm là vui thích; b) Thể Hỷ là Hỷ lúc Xuất quán, bởi vì Thọ tương ưng; c) Căn Hỷ là nhờ vào Hỷ của Tâm-Thể trước đây, khiến cho thân dựa vào Sắc căn điều hòa thích hợp, yên ổn nhẹ nhàng vui sướng thoải mái, cho nên nói là nhiều Hỷ. Đây là câu tổng quát. Riêng biệt có chín loại:

1) Kính hỷ, từ trong Tam Bảo đạt được niềm tin Bất hoại, cho nên nói là bởi vì nhiều Tín. Đây là tương tự như Tiểu thừa tiến vào Kiến đạo đạt được thanh tịnh Bất hoại.

2) Ái hỷ, vui với quán sát về pháp Chân Như lìa xa nhiễm, cho nên nói là nhiều thanh tịnh. Do đó, luận về kinh nói là bởi vì nhiều ái niệm. Hai loại trên đây là Tâm hỷ.

3) Khánh hỷ, so sánh tự cảm thấy pháp đã chứng, thù thắng vượt qua đối với Địa tiền, cho nên nói là bởi vì nhiều hăng hái.

4) Điều nhu hỷ, thân tâm yên ổn thích hợp tăng thêm khắp nơi. Luận về kinh thì thứ năm có Đồng dục hỷ, trong này lược bớt không có.

5) Kham thọ hỷ, tự thấy đến gần Bồ-đề, cho nên nói là bởi vì có thể tiếp nhận nhiều. Điều này và nghĩ đến sẽ đạt được sai khác thế nào? Nghĩa là nghĩ đến sẽ đạt được là nghĩ đến quả mà vui mừng trước, nay ở đây nghĩ đến bởi vì có thể tiếp nhận cho nên vui mừng.

Trên đây là Hỷ thuộc Tự hành, ba loại sau trình bày về Hỷ thuộc Hóa tha.

6) Bất hoại hỷ, bởi vì trước đã điều phục đối với tâm mình, vì vậy hoặc là lúc người khác luận bàn về nghĩa tự mình giảng giải, hoặc là lúc tự mình luận bàn về nghĩa người khác giảng giải, đều là tâm điều hòa không có tranh cãi, lìa xa những rối loạn, cho nên nói là bởi vì không

thích đấu tranh.

7) Bất não hỷ, bởi vì tâm Từ Bi, thân và miệng điều hòa mềm mỏng, giả sử gặp người ác thì lấy đạo để từng bước giáo hóa, không làm phiền người khác, cho nên nói là bởi vì không muốn não loạn chúng sinh.

8) Bất sân hỷ, nghĩa là thấy các chúng sinh, tâm trái với pháp mà không thực hành như giáo thuyết, thân trái với đạo mà oai nghi không chính đáng; nhìn thấy mà sinh tâm thương xót, nén chịu đựng không nóng giận, cho nên nói là bởi vì không muốn nóng giận. Hai câu trước đây không làm cho người khác phiền muộn hư hoại, câu này có thể tiếp nhận người khác làm phiền muộn. Lại hai câu trước không khiến cho người khác phiền muộn, câu này tự mình không nóng giận.

Trong phần tiếp là nghĩ đến sẽ đạt được cho nên sinh tâm hoan hỷ, câu đầu là tổng quát. Trong này muốn trình bày về nghĩa mình sẽ đạt được, vì sao lại nghĩ đến Phật khác? Luận giải thích: Như Phật đã đạt được, mình cũng sẽ đạt được, nghĩ đến như vậy cho nên tâm sinh hoan hỷ. Đây tức là nghĩ đến người khác thành tựu về mình. Riêng biệt có chín loại:

1) Nghĩ về pháp của Phật, chính là nghĩ đến pháp, nhưng lấy tổng quát bao gồm riêng biệt, từ môn nghĩ đến Phật tách ra chín loại khác, vì vậy chín loại đều gọi là nghĩ đến Phật. Đây là nghĩ đến pháp mà Phật đã đạt được và pháp đã thuyết ra, mình cũng sẽ thành tựu, cho nên nói là nghĩ về pháp của Phật mà sinh tâm hoan hỷ.

2) Nghĩ đến Phật và Bồ-tát, có người Giải thích rằng: Đây là nghĩ đến lúc Phật quá khứ làm Bồ-tát, mình cũng giống như thế cho nên sinh tâm vui mừng. Nay giải thích là nghĩ đến Phật thành đạo có Bồ-tát làm quyến thuộc, mình cũng sẽ có cho nên sinh tâm hoan hỷ. Ý văn ở nơi này, cho nên nói là nghĩ đến các Bồ-tát..

3) Nghĩ đến hạnh của Phật, trong này chính là nghĩ đến hạnh của Bồ-tát. Vì sao gọi là nghĩ đến hạnh của Phật? Giải thích: Bởi vì hạnh của các Bồ-tát là hạnh mà chư Phật thực hành, từ chư Phật mà có.

4) Nghĩ đến pháp thanh tịnh của Phật, nghĩa là nghĩ đến các Độ lìa nhiễm vốn có của Phật, cho nên nói là nghĩ đến các Ba-la-mật thanh tịnh.

5) Nghĩ đến sự thù thắng của Phật, nghĩa là nghĩ đến chúng Bồ-tát của Phật thù thắng hơn hẳn các chúng khác, cho nên nói là bởi vì nghĩ đến các Bồ-tát và các chúng thù thắng.

6) Nghĩ đến lực bất thối của Phật, cho nên nói là Bất hoại.

7) Nghĩ đến pháp giáo hóa của Phật.

8) Nghĩ đến Phật có năng lực làm nhiều lợi ích cho chúng sinh.

9) Nghĩ đến môn đã tiến vào của Phật, nghĩa là môn thuộc về trí phương tiện khéo léo.

Hỏi: Theo dõi mười câu này, chỉ một câu đầu là nghĩ đến Phật, còn lại là nghĩ đến sự việc riêng biệt, vì sao Luận chủ tổng quát nói là nghĩ đến Phật?

Đáp: Đây là dựa vào Vô tận duyên khởi vô ngại của Nhất thừa tác thành lẫn nhau, ngay trong mỗi một duyên không có duyên nào không đều thâm nhiếp tất cả các duyên. Luận chủ dựa vào thể lệ này, cho nên thâm nhiếp chín đưa vào một, đều gọi là nghĩ đến Phật, như câu đầu thâm nhiếp chín, còn lại mỗi một câu cũng đều như vậy. Đây tức là sau mỗi một câu thấy đều vô tận, bởi vì pháp của Địa này là pháp Đà-la-ni, như trước đây nêu ra chương Tất-đàm làm ví dụ, chính là nghĩa này. Dựa vào thể lệ này, cho nên Thập Tín trước đây là tổng quát, cho đến Thập Địa và Phật đều là riêng biệt, thâm nhiếp riêng biệt đưa vào tổng quát, không có gì không đầy đủ ở trong Tín, phần vị khác cũng như vậy, chính là nghĩa này.

Lại mười câu này, Luận chủ lại đưa ra một loại giải thích. Luận nói: Trong đó hai niệm đầu cùng nghĩ đến Phật, nghĩa là ở trong mười câu thì hai niệm đầu giống nhau, cùng là Sở niệm. Nay lại phân làm hai, đó là nghĩ đến Phật và nghĩ đến pháp của Phật, cho nên nói là Phật và pháp của Phật là hai, bởi vì ý này muốn lựa chọn thành tựu đối với Tam Bảo. Nói là nghĩ đến Phật và Bồ-tát là hai, vẫn lấy nghĩ đến Phật lựa chọn nghĩ đến Phật và Bồ-tát vốn là hai. Nói là nghĩ đến các Bồ-tát, là thẳng thắn nêu ra Bồ-tát, bởi vì trước nghĩ đến Phật lựa chọn nơi pháp đã hiển bày, cho nên trong Phật đầy đủ Tam Bảo. Bảy câu còn lại đều là thuộc về nghĩ đến hạnh của Phật, hạnh này làm tổng quát. Còn lại sáu câu sau hiển bày về hạnh này. Nói là tùy theo hạnh của Bồ-tát ấy mà hiển bày, nghĩa là sáu câu này tùy theo hạnh của Bồ-tát ấy mà hiển bày, vì vậy có thể ở trong hạnh mà thâm nhiếp. Nói là dùng cách nào để hiển bày về các niệm như vậy, nghĩa là trước nói tùy theo mà hiển bày nhưng chưa phân rõ dùng pháp nào để hiển bày, sau đưa ra Thể của hạnh chủ động hiển bày, cho nên nói là các niệm như vậy, nên biết!

Trong này, hạnh của Bồ-tát có hai loại: 1) Hạnh thuộc lìa nhiễm; 2) Hạnh thuộc thắng tiến. Trong sáu câu: Một, câu đầu riêng biệt hiển bày về hạnh thuộc lìa nhiễm, cho nên nói là vì sao lại hiển bày về hạnh thanh tịnh Ba-la-mật ấy? Hai, còn lại năm câu riêng biệt hiển bày về

hạnh thuộc thắng tiến, cho nên nói là vì sao hiển bày về hạnh của Bồ-tát ấy cho đến chuyển sang cách xa? Trong đó: Hai câu đầu là thù thắng và không lui sụt hiển bày về thù thắng chuyển sang cách xa, bởi vì Địa sau hướng về trước đều gọi là chuyển sang thù thắng, Địa trước hướng về sau tiến vào không lui sụt đều gọi là chuyển sang cách xa. Ba câu sau hiển bày về cuối cùng cách xa ấy, cuối cùng phần vị Thập Địa gọi là Tận, trên tiến vào Phật quả gọi là Khứ. Trong ba câu, hai câu đầu hiển bày về Tận, nghĩa là trong Pháp Vân địa có thể tiếp nhận mưa pháp, và có thể rưới mưa làm lợi ích cho chúng sinh; một câu sau tiếp nhận chức vị thành Phật, cho nên nói là trên tiến vào Phật địa. Đây là câu đầu nghĩ đến hạnh của Phật, bao gồm sáu câu sau, gọi đó là tổng quát; đưa về câu đầu nghĩ đến Phật, nói đó là riêng biệt. Vì vậy nói là cũng tổng quát-cũng riêng biệt.

Trong phần sau là nghĩ đến hiện tại đạt được sinh tâm hoan hỷ. Đầu là trong tổng quát li xa cảnh thế gian, luận giải thích về li xa sự chấp trước của phàm phu, sáu trần cảnh này là những chấp trước của phàm phu thế gian. Lại chưa tiến vào Địa thứ nhất, những chấp trước không mất đi, như luận nói: Hiện tại trước mắt thiết lập một ít pháp chứ không phải là tiến vào Địa, nay tiến vào xuất thế chứng được pháp Chân Như, li xa sự thuộc cảnh thế gian đã chấp trước, cho nên nói là mình chuyển li tất cả cảnh giới của thế gian mà sinh tâm hoan hỷ. Chuyển li này có chín loại:

- 1) Tiến vào chuyển li, nghĩa là tiến vào trong pháp mà chư Phật đã thực hành, cho nên nói là tiến vào trong bình đẳng của hết thảy chư Phật. Chín loại này cùng với tám loại hơn hẳn trước đây đã có phần tương tự, có gì sai khác chăng? Giải thích: Trong phần trước nêu ra loại này chính thức hiển bày về tướng của phát, văn này nghĩ đến điều này hiện tại đạt được sinh tâm hoan hỷ, lý thật thì lần đầu trú vào đã đạt được không có gì sai khác.
- 2) Xa là bởi vì rời bỏ phần vị phàm phu thuộc Địa tiền.
- 3) Gần là bởi vì đến nơi thuộc Thánh trí xuất thế.
- 4) Đoạn là bởi vì li xa phân biệt về phiền não-nghiệp quả của nẻo ác.
- 5) Nương tựa là bởi vì có thể làm nơi nương tựa cho chúng sinh.
- 6) Thấy gần là tự nghĩ đến hạnh thành tựu hưởng về Phật không xa, cho nên nói là thấy gần.
- 7) Sinh là được sinh đến Tịnh độ trong các Thọ dụng độ của Phật, là cảnh giới thuộc phạm vi giới hạn của Phật.
- 8) Chuyển li bình đẳng, cùng với các Bồ-tát cùng chứng Chân Như, tiến vào số lượng ấy.
- 9) Chuyển li rời bỏ quả báo thù thắng tự tại, cho nên nói là rời bỏ li xa sợ hãi. Văn này có hai: Đầu là nói thẳng, sau là phân biệt lại.

Lại trong mười câu này: Đầu là hai câu đầu hiển bày về sự đã thực hành không tương tự, hai câu này lấy pháp của Phật làm sự đã thực hành, không tựa như phàm phu chấp lấy sự về sáu trần. Tiếp là hai câu hiển bày về tự thân không tương tự, nghĩa là hai câu này dùng Thánh tuệ làm thân, cho nên không tựa như thân vọng thức của phàm địa. Sau là sáu câu hiển bày về sáu loại không tương tự: 1) Đoạn chuyển đạt được hạnh thanh tịnh xuất thế, không tựa như phàm phu quen theo hành của nẻo ác, cho nên nói là hạnh không tương tự. 2) Đại Bi của Bồ-tát dựa vào chúng sinh khởi lên mà trở lại làm chỗ dựa cho chúng sinh, không tựa như phàm phu tự mình không cứu giúp cho nên không có thể làm chỗ dựa. 3) Bồ-tát thấy Phật đạt được lực giúp đỡ cho hành, không tựa như phàm phu không phải là pháp khí cho nên không đạt được. 4) Bồ-tát sinh vào quốc độ thanh tịnh của Phật, không tựa như phàm phu sinh vào năm nẻo, cho nên nói là nơi chốn không tương tự. 5) Chứng biết Chánh trí mà giúp đỡ cho Tuệ, không tựa như phàm phu do tạp nghiệp mà sinh ra. 6) Do nội tâm thuần thực mà làm không có gì sợ hãi, nhất định thành tựu, không tựa như phàm phu kèm theo chướng luôn luôn sợ hãi. Vì vậy không tựa như, cho nên nói là chuyển lìa.

Nói sợ hãi không yêu thích... nghĩa là năm loại như không nuôi sống... khiến cho tâm cảm ghét, gọi là không yêu thích. Nỗi sợ hãi không nhất định liền sinh ra hoài nghi lo lắng, nỗi sợ hãi nhất định liền sinh ra ý tưởng buồn rầu. Đây là tâm pháp và tâm cùng lúc khởi lên, cho nên gọi là tương ứng. Đây là Thể của sợ hãi, bởi vì tâm sợ hãi cho nên hiện rõ tướng nơi thân, vì vậy có những điều như lông dựng đứng...

Trong phần sau là phân biệt lại, sợ hãi có hai: Trước là đưa ra hỏi nêu rõ hai Chương môn, một là sợ hãi, hai là lìa xa. Sau là giải thích về hai môn trước.

Trước giải thích về Chương sợ hãi, giải thích về năm loại sợ hãi này đưa ra sáu môn:

Một: Đưa ra Thể có bốn pháp: 1) Nghi ngờ; 2) Suy nghĩ; 3) Buồn lo; 4) Nghĩ đến; như trước có thể biết.

Hai: Trình bày về ý nói ra: Nguyên cơ vì sao đưa ra ý đó, lý thật thì Địa thứ nhất đoạn trừ chướng như phiền não... vì sao trong này lại nói về lìa xa sợ hãi? Luận giải thích bởi vì năm loại sợ hãi này là chướng của Địa thứ nhất, cho nên chỉ nói ở phần này. Nếu như vậy thì sao chỉ nói ở phần giải thích tên gọi? Luận nói: Lại nói về lợi ích thù thắng của Địa, là bởi vì muốn trình bày về lợi ích của hoan hỷ và sợ hãi trái ngược

với nhau, cho nên đưa ra ở đây.

Ba: Dựa vào ba nghiệp để phân biệt: Luận nói loại thứ nhất, thứ hai, thứ năm dựa vào thân-khẩu-ý, điều này có hai nghĩa, một là riêng biệt, hai là gồm chung. Trong riêng biệt: Không nuôi sống dựa vào thân; mang tiếng xấu dựa vào miệng, mang tiếng xấu tuy phát ra từ miệng người khác mà tánh là khẩu nghiệp; nhiều sợ hãi dựa vào ý, bởi vì ý không có Trí đức cho nên sinh ra nhiều sợ hãi. Trong gồm chung: Không nuôi sống là ba nghiệp, mặc không đủ che thân, ăn không đủ no miệng, khốn khổ bức bách ý, hai loại còn lại nối thông có thể biết. Loại thứ ba-thứ tư chỉ dựa vào thân, nẻo thiện đáng yêu thích, rời bỏ cho nên sinh ra sợ hãi, đây là sợ hãi cái chết; nẻo ác đáng căm ghét, mang lấy cho nên sinh ra sợ hãi, đây là sợ hãi rơi vào nẻo ác. Rời bỏ, mang lấy thuộc về thân nghiệp, không phải là nghiệp khác.

Bốn: Kiến lập: Luận nói vì sao chỉ nói đến năm loại sợ hãi, bởi vì những sợ hãi như đánh đập-trói cột... đều thuộc về năm loại này.

Năm: Đưa ra nhân: Luận nói đến hai nhân, một là bởi vì tà trí tùy tiện giữ lấy tướng, cho nên thấy yêu thích đắm vào; hai là bởi vì thiện căn nhỏ bé. Đầu là nhân của ba loại sợ hãi: Tà trí là nhân của không nuôi sống, do tà trí chấp Ngã mà sợ mình không được nuôi sống, đuối theo mong cầu tiền của để nuôi sống; tùy tiện giữ lấy tướng, là nhân của sợ hãi mang tiếng xấu, bởi vì vọng tưởng mong cầu giữ lấy tiếng thơm, liền khởi lên nỗi sợ hãi này; thấy yêu thích đắm vào, là nhân của sợ hãi cái chết, bởi vì thấy Ngã cho nên yêu thích đắm vào thân mình, sợ hãi cái chết ấy. Ba loại này cùng là pháp ác, cho nên hợp lại làm một. Thiện căn nhỏ bé là nhân của hai loại còn lại, ít công đức thiện sợ hãi rơi vào nẻo ác, ít trí tuệ thiện sợ hãi đối với Đại chúng. Lại quá khứ ít thiện cho nên nay sợ hãi Đại chúng, hiện tại ít thiện cho nên sợ hãi sẽ rơi vào nẻo ác, hai loại này đều là ít thiện hợp lại làm một nhân.

Sáu: Đối trị: Là xa nhân này cho nên sợ hãi tùy theo không còn, đều như kinh nói có thể biết. Phần giải thích tên gọi, xong.

Trong phần ba là phần an trú vào Địa, có ba: Một, Tổng quát trình bày về an trú; Hai, Từ “Sở vị...” trở xuống là mười ba câu riêng biệt phân rõ về an trú; Ba, Từ “Thành tựu...” trở xuống là một câu tổng quát kết luận về an trú.

Trong phần một cũng có ba: 1) Đại Bi làm đầu, là nhân của an trú, công hạnh của Bồ-tát đều vì chúng sinh, Bi là căn bản của hạnh cho nên nói là Bi đứng đầu; 2) Tâm không có chê ghét đối với chúng sinh... là an trú vào quán. Trong phần này có hai: a) Tâm không chê ghét đối

với chúng sinh trái ngược làm cho phiền muộn, là thấy sai trái không chê, xúc phạm đến mình không có gì oán ghét, phiền não này không thể nào phá hoại cho nên gọi là kiên cố. b) Tâm thẳng thắn, là tâm Bi sâu sắc thương xót chúng sinh, bởi vì mong cầu Bồ-đề, Tiểu thừa không thể nào phá hoại cho nên gọi là kiên cố. Đây là hai loại không thể phá hoại, cho nên nói là thanh tịnh tự nhiên. 3) Chuyển sang tiếp tục chịu khó tu tập tất cả thiện căn, là an trú vào hạnh, như văn sau đã nói thiện căn như Tín... tất cả đều là Địa này thâm nhiếp, cho nên nói tổng quát là chịu khó tu tập.

Chịu khó tu tập này có ba: a) Tín tâm là chỗ dựa của hạnh; b) Tu hành là dựa vào tâm mà thành tựu hạnh; c-Hồi hướng là hồi hướng công hạnh thành tựu về đức.

Phần a là mười câu trình bày về Tín tâm thành tựu. Nói Tín tâm tăng thượng, là tùy theo sự việc vốn có, trong đó Tín tăng thượng thành tựu. Giải thích rằng: Đây là câu tổng quát, tùy theo sự việc thuộc về cảnh như Tam Bảo vốn có... trong câu riêng biệt sau này, trong đó quyết định tin tưởng sâu sắc gọi là tăng thượng.

Trong riêng biệt có chín loại Tín tăng thượng, trong đó sáu câu đầu là mới phát khởi Tín tâm, ba câu sau là Tín tăng lên trở thành mong muốn.

Trong sáu câu đầu, hai câu trước là Tự hành, bốn câu sau là Lợi tha.

Trong hai câu trước, câu một là trên tin vào Tam Bảo, nghĩa là niềm tin thanh tịnh cung kính thực hành, cho nên nói là tâm thanh tịnh thực hành nhiều; câu hai là chứng tín đối với lý, nghĩa là Chân trí làm tinh thần mở mang, cho nên nói là tâm thanh tịnh hiểu rõ.

Trong bốn câu về Lợi tha, một câu đầu là hạnh Hóa tha, nghĩa là nói về pháp mà mình đã chứng, giảng dạy cho chúng sinh, gọi là Tín phân biệt: ba câu sau là tâm Hóa tha, nghĩa là Từ Bi là tâm giáo hóa rộng lớn, không mệt mỏi là tâm giáo hóa thường xuyên.

Trong ba câu sau, câu một là đối với hạnh lìa xa lỗi lầm, nghĩa là không nhiễm trước thế gian là tự mình hổ thẹn, từ “Ư kiên đẳng...” trở xuống là phân rõ về tướng của hổ thẹn, nêu ra keo kiệt... là chọn lấy năm lỗi lầm còn lại, bởi vì hổ thẹn sâu sắc mà sáu lỗi lầm không hiện hành, cho nên nói là trang nghiêm; câu hai là đối với người thì mong muốn bảo vệ; câu ba là đối với pháp thì cung kính thuận theo. Phần Tín tâm, xong.

Trong phần b là tu hành thành tựu. Luận về kinh có chín câu, trong

này có tám câu. Luận nói: Mười câu là dựa vào mười số giảm để làm tên gọi.

Câu đầu là tổng quát về tích tập các thiện căn cho nên không ngưng nghỉ, không ngưng nghỉ cho nên chính là Thường tu, tất cả thiện căn là Đốn tu.

Trong riêng biệt có tám câu: Bảy câu đầu là hạnh A-hàm, một câu sau là hạnh tiến vào Chứng.

Trong bảy câu đầu: Hai câu trước là phương tiện nhiếp pháp, một là gần thiện hữu, tóm lược không có câu này; hai là yêu thích vui với pháp, nghĩa là hỏi thẳng-đáp thẳng là hỏi đáp để thiết lập chất vấn, giải thích thông suốt là luận về nghĩa, phân biệt bản văn là giải thích, đối với ba thời gian này, tình thức thư thái, tâm sinh vui mừng, cho nên nói là thường xuyên yêu thích vui với pháp. Ba câu tiếp là thành tựu Chánh hạnh thuộc ba Tuệ, trong đó Văn-Tư có thể biết, Tu ở trong Định vốn không đả theo ý vị. Hai câu sau cuối là hạnh tùy duyên lìa xa đả trước, đối với danh-đối với lợi đã có được mà không tham là hạnh biết đủ, chưa có được mà không mong cầu là hạnh ít muốn. Người chưa thọ giới, có sự tham cầu này thì không được thọ, cho nên gọi là làm chướng ngại đến giới Bồ-tát. Người đã thọ giới, khởi lên hai loại này thì khiến cho giới lui sụt mất đi. Trên đây là hạnh A-hàm.

Nói thường sinh ra tâm quý báu... là hạnh tiến vào Chứng, hạnh tiến vào Chứng là đáng quý, thuận theo dụ gọi là quý báu. Hạnh tiến vào Chứng vượt ra ngoài, niệm niệm thường hiện rõ, cho nên không hề thỏa mãn. Phần Tu hành, xong.

Trong phần c là hồi hướng thành tựu. Dựa vào trong luận đưa ra bốn loại giải thích: 1) Giải thích hiển bày về ý; 2) Giải thích về tổng quát-riêng biệt; 3) Giải thích tùy theo điều quan trọng; 4) Giải thích dựa vào hạnh.

Trong phần giải thích hiển bày về ý: Trước là hỏi để phát khởi mong cầu Nhất-thiết-trí này... thì nói về những sự việc gì? Vì sao có câu hỏi này, là bởi vì trong văn không nói về hồi hướng, cho nên đưa ra câu hỏi này. Nêu ra rõ ràng hồi hướng thành tựu, là đáp để hiển bày rõ ràng, bởi vì mong cầu Phật quả chính là nghĩa về hồi hướng.

Trong phần giải thích về tổng quát-riêng biệt, như luận nên biết.

Trong phần giải thích tùy theo điều quan trọng, trong này phân ba: Một, Mong cầu sự việc như thế nào? Mong cầu địa vị Nhất-thiết-trí, đây là câu đầu về pháp của quả đã mong cầu, mong cầu giống như vui thích. Hai, Dùng quán gì để mong cầu? Quán về Lực-Vô úy... của chư Phật,

đây là hiển bày về chủ động mong cầu quán giải, là câu thứ hai. Ba, Vì sao mong cầu? Bởi vì mong cầu các pháp Ba-la-mật không vướng mắc, đây là hiển bày dùng hạnh gì để mong cầu? Dùng các Độ để mong cầu lìa xa vướng mắc như sáu lỗi lầm... Đây là bao gồm thấu nhiếp mười câu sau, tổng quát tất cả trong ba mong cầu này. Nhà là kết luận về địa vị Nhất-thiết-trí, là nơi đã mong cầu cho nên gọi là nhà. Dựa vào nhà là kết luận về chủ động mong cầu quán giải, nghĩa là đã quán về Lực-Vô úy... là biệt đức trong Nhất-thiết-trí cho nên gọi là dựa vào nhà. Mong cầu không có chướng ngại, là kết luận về chủ động mong cầu thực hành lìa xa lỗi lầm chướng ngại.

Trong phần giải thích dựa vào hạnh: Hai câu đầu không phải là Chánh hạnh đã tu trong này, cho nên không riêng biệt giải thích, hai câu này chỉ giải thích về hạnh chủ động mong cầu trước đây. Trong luận: Vì sao mong cầu... là tổng quát nêu ra môn thứ ba trước đây làm câu tổng quát này, sau tách ra riêng biệt cho nên nói là mong cầu quả sai biệt.

Một: Thí có hai cấu nhiễm: 1) Thấy người cầu xin, tìm cách lừa dối là lời nói không thật, không có tâm hứa cho là tâm quanh co. Đối trị loại này, như kinh vốn là lìa xa quanh co không thật, đây là luôn luôn không hứa. 2) Hứa mà không cho, có ba nghĩa: a) Trước hứa sau không cho; b) Hứa nhiều cho ít; c) Hứa tốt cho xấu. Đều là không thuận theo lời nói trước kia, đối trị loại này, như kinh vốn là có thể thực hành đúng như lời nói.

Hai: Giới có một cấu nhiễm, không bảo vệ lời nói chân thật, có hai: 1) Phạm giới bởi vì làm trái lời nói có thể giữ gìn lúc ban đầu thọ giới; 2) Che giấu không bày tỏ vi phạm lặng lẽ nói dối... Đối trị loại này, như kinh vốn là thường thực hành lời nói chân thật. Tụng trong luận Bồ Đề Tư Lương nói: “Tuy bởi vì nói thật mà chết, mất đi địa vị Chuyển Luân Vương, cùng với địa vị các Thiên Vương, cũng chỉ thuận theo lời nói thật.”

Ba: Nhẫn có một cấu nhiễm, nhà của Phật chính là lấy Lợi tha làm sự nghiệp, trái với điều này làm phiền muộn người khác tức là làm vấy bẩn nhà của Phật. Đối trị loại này, như kinh vốn là không làm vấy bẩn nhà của Phật.

Bốn: Tinh tiến có một cấu nhiễm, đó là đối với Giới phát sinh lui sụt. Điều này có ba loại: 1) Pháp rộng lớn cho nên lui sụt, luận nói vô lượng giới Bồ-tát; 2) Thời gian lâu dài cho nên lui sụt, luận nói kiếp số dài lâu; 3) Sâu xa vi tế cho nên lui sụt, luận nói khó duy trì-khó thực hành. Bởi vì rộng cho nên khó có thể duy trì đầy đủ, thời gian lâu dài

cho nên khó có thể thường xuyên duy trì sâu xa, vì tế cho nên khó có thể khéo léo duy trì. Lại trong Luật nghi giới, không có pháp ác nào không lìa xa cho nên khó duy trì; trong hai Tụ còn lại, không có pháp thiện nào không thâm nhiếp, không có chúng sinh nào không hóa độ, cho nên khó thực hành. Vì vậy liền sinh tâm lui sụt mất đi, chính là cấu nhiễm này. Đối trị loại này, như kinh vốn là không rời bỏ giới Bồ-tát, bởi vì Tinh tiến thúc giục tu tập cho nên có thể thực hành điều khó thực hành.

Năm, Định có hai cấu nhiễm: 1) Tìm chỗ dựa trong sự gọi là loạn tâm; 2) Vọng chấp vào trong tình gọi là ức tưởng. Lại đầu là thô, sau là tế. Lại đầu bởi vì không đạt được Chỉ, sau bởi vì không đạt được Quán. Trong đối trị, không lay động đối trị loạn tâm, phát sinh Tát-bà-nhã đối trị ức tưởng.

Sáu, Tuệ có ba cấu nhiễm: 1) Chương ngại về hạnh không trú vào đạo, hoặc là luôn luôn hiện rõ thế gian mà không hiện rõ Niết-bàn, bởi vì giống như phạm phu; hoặc là luôn luôn hiện rõ Niết-bàn mà không hiện rõ thế gian, bởi vì giống như Nhị thừa. Đây là không có phương tiện khéo léo, là cấu nhiễm của Bát-nhã. Đối trị như kinh có thể biết.

2) Chương ngại về hạnh trợ đạo; 3) Chương ngại về hạnh chứng đạo; đều có thể biết.

Nói từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về an trú, bởi vì 30 câu về hạnh thanh tịnh này là pháp đối trị của Địa này, thuần thực cho nên gọi là pháp thanh tịnh. Trong luận Lại giải thích: Trong đó phân làm bốn: 1) Tín vốn là quyết định chịu đựng; 2) Dục vốn là mong mỏi hưởng về những hạnh ấy; 3) Tinh tiến vốn là đối với duyên thành tựu về tu; 4) Phương tiện vốn là hạnh thành tựu khéo léo mong cầu. Trong mười câu đầu, ba câu sau là Dục này cho nên có bốn.

Trên đây là 100 câu trong kinh tổng quát trình bày về phần Thuyết giảng của Địa thứ nhất, xong.

